ĐỀ TÀI "QUY HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG"

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

TS. Nguyễn Văn Tài
TS. Nguyễn Trung Thắng

H NỘI. 10/3 03

5417-7

MỤC LỤC

1. MỞ ĐẦU
2. CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐBSH
2.1. Phát triển kinh tế và các vấn đề môi trường bức xúc
2.2. Đô thị hóa, vấn đề dân số và môi trường
2.3. Canh tác nông nghiệp thiếu bền vững và vấn đề suy thoái môi trường
2.4. Phát triển làng nghề - một trong các điểm nóng về môi trường
2.5. Các vấn đề lưu vực sông trong vùng
3. CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐBSH
3.1. Pháp luật về môi trường
3.2. Cơ cấu tổ chức quản lý môi trường
3.3. Quan trắc môi trường và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường
3.4. Đầu tư bảo vệ môi trường
3.5. Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường
3.6. Áp dụng các công cụ kinh tế
3.7. Các giải pháp lớn, các biện pháp mạnh về bảo vệ môi trường
3.8. Huy động sự tham gia của cộng đồng
4. ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP CHỦ YẾU TRONG VIỆC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐBSH
4.1. Đẩy mạnh công tác điều tra nghiên cứu đánh giá diễn biến MT vùng ĐBSH
4.2. Nâng cao năng lực quản lý môi trường
4.3. Tăng cường các nguồn lực cho công tác quản lý môi trường
4.4. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng
4.5. Nghiên cứu áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường
4.6. Đẩy mạnh việc xây dựng các khu công nghiệp làng nghề
4.7. Xã hội hóa mạnh công tác BVMT trong vùng
4.8. Xây dựng, phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
4.9. Xây dựng và vận hành có hiệu quả các hệ thống xử lý nước thải tập trung
4.10. Mở rộng diện tích và số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên trong vùng
4.11. Điều tra đánh giá và khoanh vùng bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng, có giá trị quốc tế, quốc gia
4.12. Kiểm soát việc sử dụng hóa chất và phân bón vô cơ trong canh tác nông nghiệp
4.13. Quản lý lưu vực sông trong vùng
5. KẾT LUẬN

1. MỞ ĐẦU

Tình hình phát triển kinh tế xã hội nước ta thời gian qua, đặc biệt là từ khi thực hiện chính sách đổi mới, đã có những thành tựu đáng khích lệ. Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế trong mười năm trở lại đây khá cao (đạt bình quân 7%/năm), cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa.

Cùng với cả nước, khu vực đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) cũng đã đạt được những bước tiến quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Với diện tích khoảng 14.800 km2 (gồm 9 tỉnh: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình và 2 thành phố lớn trực thuộc trung ương là Hà Nội, Hải Phòng), dân số khoảng 17,5 triệu người, ĐBSH là vùng kinh tế đầu tàu ở miền Bắc.

Tuy nhiên mặt trái của phát triển kinh tế là sự ô nhiễm môi trường. Môi trường đất, nước và không khí tại một số địa điểm trong khu vực đã và đang bị suy thoái, môi trường nước biển ven bờ có dấu hiệu xuống cấp.

Trước tình hình đó, việc nghiên cứu triển khai các giải pháp bảo vệ môi trường là hết sức cần thiết. Mục đích của báo cáo này là nghiên cứu một số biện pháp, chính sách trong quản lý môi trường ĐBSH.

2. CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2.1. Phát triển kinh tế và các vấn đề môi trường bức xúc

Khu vực ĐBSH mang nét đặc trưng của khu vực phát triển kinh tế năng động ở Việt Nam. Vì vậy, các vấn đề môi trường bức xúc của khu vực này cũng là những vấn đề môi trường bức xúc mà cả nước đang đối mặt.

a/ Ô nhiễm không khí

Xét về tổng thể không khí tại phần lớn lãnh thổ ĐBSH vẫn còn khá sạch, chưa bị ô nhiễm bởi bụi và các khí có hại. Tuy nhiên cục bộ một số nơi ở các đô thị, thành phố lớn, không khí đã bị nhiễm bụi nặng.

Ô nhiễm không khí do các hoạt động công nghiệp. Kết quả quan trắc năm 2000, 2001 cho thấy nồng độ các chất khí độc hại như SO_2, NO_2 và CO ở các khu công nghiệp và các đô thị của vùng ĐBSH đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên nồng độ bụi đo được tại các điểm như cụm công nghiệp Thượng Đình, Mai Động (Hà Nội), nhà máy xi măng Hải Phòng, cụm công nghiệp Phả Lại, Kinh Môn (Hải Dương) lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,15 đến 3,64 lần và đặc biệt lớn tại cụm công nghiệp Phả Lại-Kinh Môn (Hải Dương).

Tại các khu công nghiệp của Hà Nội và Hải Phòng, mức độ ô nhiễm nhiệt khá nghiêm trọng. Mức độ ô nhiễm bụi tuy không lớn, ở một số khu công nghiệp còn dưới tiêu chuẩn cho phép, nhưng tỷ lệ hạt lơ lửng cao, cùng với điều kiện vi khí hậu khắc nghiệt đã ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe của công nhân. Tại một số điểm có nồng độ SO_2, NO_2 CO và CO_2 xấp xỉ hoặc cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Đặc biệt các chất cacbuahydro và dung môi hữu cơ tại một số cơ sở sản xuất đồ chơi, đồ da, hàng nhựa tiêu dùng vượt 3 lần tiêu chuẩn cho phép. Mức độ tiếng ồn tại các cơ sở lắp ráp ô tô như Mê Kông, Hyundai,... vượt TCCP từ 1-8 dB.

Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông. Nồng độ các chất khí độc hại tại các nút giao thông của các TP lớn như Hà Nội, Hải Phòng... đo trong hai năm 2000-2001 đều nhỏ hơn TCCP của TCVN 5937-1995. Nồng độ bụi thì lớn hơn TCCP của TCVN 5937-1995 và có xu hướng tăng lên tại các điểm đo, gây nguy hiểm đến sức khoẻ của nhân dân. Nguyên nhân là do chất lượng đường xá kém, các đô thị trong vùng (đặc biệt là thủ đô Hà Nội) đang trong thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng, lưu lượng các phương tiện tham gia giao thông cao. Mức ồn giao thông trong khu vực vượt trị số 70 dB_A, độ ồn cực đại xấp xỉ 100 dB_A.

Ô nhiễm không khí do hoạt động các làng nghề. Khu vực ĐBSH có xấp xỉ 800 làng nghề, chiếm hơn một nửa tổng số làng nghề trong cả nước. Tình trạng ô nhiễm nói chung, ô nhiễm không khí nói riêng ở địa bàn này là vấn đề hết sức bức xúc. Ở một số làng nghề, nồng độ khí độc trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép nhiều lần, trực tiếp ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của nhân dân, gây nên nhiều bệnh nan y liên quan đến hệ thống hô hấp và các bộ phận chức năng khác của con người.

b/ Ô nhiễm môi trường nước

Về nước mặt lục địa nhìn chung các sông lớn trong khu vực như sông Hồng, sông Đuống, sông Thái Bình, sông Cà Lồ có chất lượng nước tốt, các chỉ tiêu BOD, COD và một số chỉ tiêu khác đều đạt yêu cầu loại A. Tuy nhiên cục bộ tại các đoạn sông chính qua khu đô thị và khu công nghiệp như sông Tam Bạc, sông Cấm tại Hải Phòng, sông Sắt tại Hải dương, nước mặt bị ô nhiễm đáng kể, một số chỉ tiêu BOD, COD, NH_3^+ không đạt tiêu chuẩn cho phép.

Nước các hồ lớn trong khu vực như hồ Tây ở Hà Nội, hồ Tam Bạc, An Biên ở Hải Phòng, hồ Đoàn Kết, hồ Chợ, Bình Minh, Bạch ở Hải Dương đều không đạt tiêu chuẩn nguồn nước mặt loại A theo quy định của TCVN 5942-1995 về các chỉ tiêu BOD_5 và COD.

Về nước ngầm, là nguồn nước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc cung cấp nước cho các đô thị và khu công nghiệp. Hiện nay 100% nguồn nước

cấp cho Hà Nội là nước ngầm còn các tỉnh thành khác chủ yếu sử dụng nước sông hồ. Nước ngầm trong khu vực vốn là nước sạch nhưng do khai thác không hợp lý nên cục bộ một số nơi đã bị nhiễm mặn như ở Hải Phòng, Hải Dương. Đặc biệt trong nước ngầm ở một vài nơi của Hà Nội có biểu hiện nhiễm thạch tín (Quỳnh Mai) và NO_2^- (Linh Đàm), rất nguy hiểm đến sức khỏe con người. Theo tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống của Bộ Y tế, nước sinh hoạt đạt chuẩn ở mức hàm lượng amoni: 1,5 mg/l, độ oxy hóa: 2 mg/l. Trên thực tế, kết quả phân tích các mẫu nước tại Hà Nội đều vượt quá chỉ tiêu cho phép, nhiều nơi cao từ 20 đến 30 lần. Tầng nước ngầm trên (cách mặt đất từ 25 m đến 40 m) - nơi người dân khai thác bằng cách đào giếng khoan - đã ô nhiễm nặng ở nhiều nơi. Điển hình là xã Pháp Vân có hàm lượng amoni là 31,6 mg/l, độ oxy hóa 31,2 mg/l. Phường Tương Mai có hàm lượng amoni 13,5 mg/l và độ oxy hoá 15,6 mg/l. Các phường Trung Hòa, xã Tây Mỗ, xã Trung Văn... đều có hiện trạng tương tự. Nguy hại hơn, mức ô nhiễm đang tăng dần theo thời gian, xã Yên Sở trong năm 2002 kết quả đo đạc cho thấy hàm lượng amoni là 37,2 mg/l hiện nay đã tăng lên 45,2 mg/l, phường Bách Khoa mức nhiễm từ 9,4 mg/l, nay tăng lên 14,7 mg/l. Có nơi chưa từng bị nhiễm amoni song nay cũng đã vượt tiêu chuẩn cho phép như Long Biên, Tây Mỗ, Đông Ngạc... Hiện bản đồ nguồn nước nhiễm bẩn đã lan rộng trên toàn thành phố.

Nước biển ven bờ tại khu vực Đồ Sơn, Hải Phòng có các chỉ tiêu tổng chất rắn lơ lửng (TSS), hàm lượng dầu, hàm lượng Zn đều vượt tiêu chuẩn cho phép đối với nước biển nuôi trồng thủy sản.

Về thoát nước đô thị, các thành phố lớn của vùng ĐBSH như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương... tuy đã được thành lập từ lâu nhưng cho đến nay hệ thống thoát nước thải còn yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu. Hà Nội có tổng lượng nước thải trên 458.000 m^3/ngày (nước thải công nghiệp và dịch vụ chiếm 57,42%). Các tuyến cống đều cũ, có kích thước bé, độ dốc thủy lực nhỏ, cấu tạo không hợp lý, khu vực nội thành cũ có tới 16-17km không có cống ngầm thoát nước. Các kênh mương nội và ngoại thành đóng vai trò chủ yếu là tiêu thoát nước mưa, nước thải cho nội thành. Do đó thường xuyên bị úng ngập trong mùa mưa, nước thải bẩn gây ô nhiễm môi trường, gây nên các dịch bệnh, đặc biệt vào mùa hè. Tại các thành phố khác như Hải Dương, Hải Phòng, hệ thống thoát nước đã xuống cấp nghiêm trọng do nhiều năm không được bảo dưỡng. Nước thải được đổ trực tiếp ra các con sông không qua xử lý là nguyên nhân gây suy thoái các nguồn nước mặt trong khu vực.

Về nước thải công nghiệp, ở vùng ĐBSH mới chỉ có 3/10 khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoàn chỉnh. Các xí nghiệp xây dựng

trước khi có Luật Bảo vệ môi trường đều có những cố gắng khắc phục các tồn tại do công nghiệp cũ. Theo kết quả thống kê gần đây, hiện ở Hà Nội đã có 29 nhà máy, xí nghiệp đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải. Tuy nhiên lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường mới chỉ chiếm 5% tổng lượng nước thải toàn thành phố. Nguyên nhân là do nhiều trạm xử lý nước thải vận hành không đúng quy trình nên hiệu quả xử lý thấp. Một số Nhà máy ở Hải Dương, Hải Phòng đã phục hồi và đưa vào vận hành hệ thông xử lý nước thải như điện Phả Lại, ắc qui Tia Sáng...

c/ Ô nhiễm và suy thoái môi trường đất

Những tác động của điều kiện tự nhiên, hoạt động tiêu cực của con người, tình trạng đói nghèo và sự gia tăng dân số là các nguyên nhân chính gây nên hiện tượng thoái hóa đất. Các loại hình thoái hóa đất chủ yếu ở ĐBSH là khô hạn, sa mạc hóa, thoái hóa vật lý trên đất trống đồi núi trọc, sa bồi và xói lở bờ sông bờ biển, ngập úng, mặn hóa, phèn hóa, ô nhiễm...

Sa bồi, xói lở bờ sông, bờ biển đã và đang trở thành những hiểm họa lớn ở khu vực. Tại cảng Hải Phòng sa bồi làm cho luồng vào cảng bị cạn dần, hạn chế các tàu lớn cập bến, thường xuyên phải nạo vét. Xói lở bờ sông làm mất đất đai, đe dọa các khu dân cư, các công trường xây dựng ven bờ (khu vực Tứ Liên - Hà Nội).

Ngập úng, ngập lũ cũng rất phổ biến ở khu vực và thường xuyên xảy ra vào mùa mưa bão với quy mô và mức độ thiệt hại lớn về mùa màng, tài sản và ô nhiễm môi trường. Ở các vùng ven biển do mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ nên hiện tượng mặn hóa ngày càng phát triển mạnh.

Thoái hóa đất và ô nhiễm môi trường do canh tác nông nghiệp thiếu bền vững cũng đã và đang xảy ra tại khu vực ĐBSH.

d/ Ô nhiễm do chất thải rắn

Chất thải rắn (CTR) trong khu vực bao gồm: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế, các chất thải từ các hoạt động dịch vụ, thương mại, và CTR nguy hại.

Chất thải sinh hoạt, có thành phần phức tạp, khối lượng ngày càng gia tăng do quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh. Tại Hà Nội lượng CTR bình quân là 0,4-0,5kg/người/ngày, tại Hải Dương là 0,2-0,5kg/người/ngày. Thành phần ni lông, chất dẻo trong rác thải sinh hoạt tại Hà Nội đã tăng từ 8,64% (2001) lên 12,09% (2002), tại Nam Định từ 2,23% (1999) lên 5,76%(2001).

Chất thải rắn công nghiệp từ 10 khu công nghiệp, khu chế xuất và các cụm công nghiệp, các làng nghề trong khu vực có khối lượng rất lớn. Tuỳ thuộc vào loại hình công nghiệp và gia tăng khối lượng theo mức độ phát triển công nghiệp. CTR công nghiệp có thành phần đa dạng, trong đó chứa nhiều chất độc hại và gần như không được xử lý trước khi xả ra bãi chôn lấp.

Chất thải rắn nguy hại chủ yếu bao gồm chất thải y tế, chất thải công nghiệp và chất thải nông nghiệp nguy hại. Lượng CTR y tế nguy hại chủ yếu tập trung tại Hà Nội, tuy nhiên hiện nay chưa phải tất cả các bệnh viện đều có lò đốt. Ngoài ra kinh phí để vận hành các lò đốt này cũng là vấn đề bức xúc. Ước tính chi phí hàng năm về xử lý chất thải cho một giường bệnh khoảng 50USD. CTR công nghiệp nguy hại ước tính chiếm từ 35-41% tổng lượng CTR công nghiệp tại các thành phố lớn. CTR nguy hại trong nông nghiệp chủ yếu do tồn dư thuốc bảo vệ thực vật và sử dụng phân bón hóa học.

Việc thu gom và vận chuyển CTR đô thị còn yếu kém. Tỷ lệ thu gom rác còn thấp: tại Hà Nội gần 80%, Hải Dương 60-70%, Hải Phòng 73%..., lượng còn lại phân hủy ra môi trường. Chưa có hệ thống thu gom riêng rác thải công nghiệp, chưa có phân loại CTR tại nguồn. Ý thức của người dân chưa cao dẫn tới tình trạng rác đổ bừa bãi xuống các hồ ao, cống rãnh, mương thoát nước làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước và ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường.

Vấn đề xử lý CTR cũng đang gặp nhiều vướng mắc. Khu vực ĐBSH có tổng số 5 bãi chôn lấp rác (3 ở Hà Nội, 1 ở Hải Phòng và 1 ở Hải Dương) trong đó chỉ có 2 bãi rác Kiêu Kỵ và Nam Sơn (Hà Nội) là đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn. Tại Hải Dương, bãi chôn lấp rác Soi Nam do kinh phí có hạn và chôn lấp không đúng kỹ thuật nên nước thải của bãi không được xử lý làm ảnh hưởng đến nguồn nước mặt và cư dân xunh quanh. Bãi rác Tràng Cát, Hải Phòng đang hoạt động song đã có biểu hiện ô nhiễm nước ngầm và đất do nước rác ngấm xuống. Cho đến nay chỉ có Hà Nội là đã và đang xây dựng nhà máy xử lý rác thải Nam Sơn và lò đốt rác Cầu Diễn.

2.2. Đô thị hóa, vấn đề dân số và môi trường

Vùng ĐBSH có 2 thành phố lớn trực thuộc trung ương, 3 thành phố trực thuộc tỉnh và 10 thị xã với dân số khoảng 5,4 triệu người. Hiện tượng di dân tự do, đặc biệt đối với thủ đô Hà Nội là một áp lực lớn lên môi trường. Hệ thống tiêu nước, thoát nước lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu; năng lực thu gom chất thải rắn còn thấp kém, trung bình chỉ đạt 60-70%, đặc biệt là chất thải rắn nguy hại chưa được thu gom và xử lý theo đúng quy định. Ô nhiễm môi trường do nước thải, khí thải, rác thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, thương mại buôn bán, y tế, giáo dục, giao thông vận tải đang ngày càng tăng mạnh.

Việc gia tăng dân số tại các đô thị tạo nên tình trạng quá tải đối với cơ sở hạ tầng. Theo số liệu điều tra của Cục Thống kê Hà Nội, dân số Hà Nội năm 1989 có 1.013.211 người (275.142 hộ), mà đến năm 1999 đã lên tới 2.582.204 người (593.113 hộ) trong đó những người đến Hà Nội làm ăn sinh sống với đủ các loại nghề. Họ kinh doanh các loại ngành nghề khác nhau, không theo qui hoạch đô thị của thành phố, sử dụng nhiên liệu than và xả khí, nước thải làm ô nhiễm môi trường.

Nguyên nhân của tình trạng ô nhiễm môi trường do đô thị hóa là quy hoạch đô thị còn nhiều yếu kém. Quy hoạch đô thị ngày nay không còn giống như vài ba thập kỷ trước đây khi mà vấn đề môi trường đô thị còn để ngỏ. Cũng vì vậy mà các đô thị ở ĐBSH mà điển hình là Hà Nội đang gặp rất nhiều khó khăn trong giải quyết hậu quả của việc làm trước đây.

Sự phát triển đô thị phải dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng hay còn gọi là sự sắp xếp lãnh thổ. Khi xây dựng quy hoạch đô thị, yếu tố cân bằng xã hội, sự bảo đảm chất lượng môi trường phải được đặt ra cùng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế ngay từ giai đoạn soạn thảo dự án. Phải dự báo được sự biến động môi trường trong quá trình đô thị hóa, nhất là khi dân số tăng nhanh và khả năng chịu tải của môi trường rất có hạn để không vượt quá ngưỡng giới hạn của nó.

Kể từ những năm đầu của thập kỷ 60, Hà Nội đã qua mấy lần thay đổi ranh giới hành chính vùng ngoại thành, cũng đã mấy lần xây dựng và điều chỉnh quy hoạch mặt bằng tổng thể vùng nội thành mở rộng. Các việc làm trên được tiến hành trong tình trạng thành phố chưa có chiến lược phát triển dài hạn nên chưa xác định rõ được không gian mở rộng đô thị trong tương lai, cũng chưa xem môi trường là một trong những yếu tố quan trọng trong việc sắp xếp bố trí lãnh thổ. Vì lẽ đó mà một trong những mục tiêu quan trọng của đô thị là nơi ưu tiên cho cuộc sống con người đã không được giải quyết thỏa đáng.

Những năm đầu 60, quy hoạch chưa dự báo đúng được hướng mở rộng thành phố nên nhiều nhà máy, xí nghiệp và cả một khu công nghiệp (khu công nghiệp Thượng Đình) khi xây dựng thuộc khu ven đô thì nay lại nằm lọt vào khu dân cư đông đúc, đang nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp phải giải quyết. Theo dự báo phát triển trước đây thì đến năm 2005, dân số nội thành mới đạt khoảng 1,5 triệu người, nhưng nay đã vượt xa con số dự báo.

Dân số tăng nhanh đã gây ra bao điều khó khăn và bất cập. Tại các khu đã được đô thị hóa (từ làng, xóm chuyển thành phường), chưa có phường nào có hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chí đô thị, kể cả các phường đã được đô thị hóa trên dưới 40 năm như Vĩnh Tuy, Kim Liên, ở Kim Liên tuy đã xây dựng một số công trình hạ tầng kỹ thuật, nhưng mùa mưa vẫn bị ngập úng, đường sá vẫn thường bị tắc

nghẽn, mùa hè vẫn thiếu nước sinh hoạt... Do sự khác biệt hoàn toàn về cơ sở hạ tầng, cũng giống với một số khu vực khác trong thành phố còn tồn tại thôn, làng, giao thông vẫn còn là đường làng ngõ xóm chật hẹp, xe cứu hỏa, xe thu gom rác không vào được, rác rưởi vẫn bị đổ xuống sông, hồ ao hàng ngày. Tại phường Vĩnh Tuy, đến nay số hộ được cung cấp nước máy đến tận nhà mới chỉ khoảng 30%, còn khoảng 70% đang dùng giếng khoan hoặc giếng đào. Do người dông, thiếu nước dùng, dân đã tự tổ chức khoan giếng nhiều nơi. Các giếng khoan của UNICEF cũng như của tư nhân hiện vẫn không có cơ quan nào quản lý chung, tình trạng khai thác bừa bãi, sản lượng khai thác không kiểm tra được. Vì lỗ khoan quá nhiều, trong đó hàng loạt lỗ khoan xây dựng móng nhà cao tầng đã chọc thủng tầng chứa nước, phá vỡ tầng đất sét là màng bảo vệ tự nhiên của tầng nước ngầm, làm cho các nguồn nước mặt bị ô nhiễm xâm nhập vào, diện tích tầng nước ngầm bị nhiễm bẩn ngày càng loang rộng. Hiện tượng lún hóa nền đất cũng phát sinh, đặc biệt là vùng đất phía Nam Thành phố, từ Hạ Đình - Văn Điển - Cầu Bươu - Cầu Mới đến ngã Tư Vọng - Pháp Vân và một dải đất ở trung tâm Thành phố từ Thành Công đến Ngô Sĩ Liên với độ lún hàng năm trên 20 mm.

Việc sử dụng đất cũng mới chỉ được quan tâm ở các khu vực đã đô thị hóa, còn đất trong xóm làng còn buông lỏng quản lý, trong quy hoạch không có sự liên kết hợp lý giữa hai khu vực này dù chúng nằm cạnh nhau. Tại đây dân tự do mua bán chuyển đổi đất thổ canh thành đất ở, nên không còn đất để xây dựng các công trình công cộng khác.

Những việc khó khăn bất cập của Hà Nội và các đô thị ĐBSH hiện nay là hậu quả của quá trình đô thị hóa đã không được chuẩn bị kỹ ngay từ khâu xây dựng quy hoạch.

2.3.Canh tác nông nghiệp thiếu bền vững và vấn đề suy thoái môi trường

ĐBSH là vựa lúa của cả miền Bắc và cũng là một trong những vùng có mật độ dân số cao nhất trong cả nước mà tiêu biểu là tỉnh Thái Bình. Việc thâm canh tăng năng suất nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực ngày càng tăng là xu thế tất yếu. Do vậy canh tác nông nghiệp đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đặc biệt là môi trường đất. Các biện pháp chủ yếu để khai thác độ phì nhiêu của đất là tăng cường sử dụng các chất hóa học như phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ; sử dụng các chất điều hòa sinh trưởng để tăng năng suất, giảm bớt sự thất thoát mùa màng.

Việc bón phân một cách mất cân đối và lạm dụng đã xảy ra ở một số nơi thâm canh lúa và hoa màu. Lạm dụng phân đạm thường dẫn đến ô nhiễm NO_3 trong nước ngầm, trong nông sản và sau đó xâm nhập vào cơ thể con người. Sử

dụng chất thải, bùn thải, phân bắc tươi trong sản xuất nông nghiệp gây ô nhiễm đất và gây ra nhiều bệnh về tiêu hóa... ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Kết quả phân tích mẫu đất vùng trồng rau của 2 hợp tác xã ở Từ Liêm - Hà Nội cho thấy: các điểm bón phân bắc tươi cho chỉ số vi sinh vật gây bệnh (Coliform và E. coli) rất cao, 87% diện tích đất trồng và 82% sản phẩm rau ở Tây Tựu chứa ký sinh trùng vượt mức cho phép.

Tệ lạm dụng hóa chất và thuốc trừ sâu, sử dụng không đúng liều lượng, không đúng kỹ thuật đã và đang gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng. Lượng thuốc trừ dịch hại ngày càng tăng, 90% diện tích đất nông nghiệp có sử dụng thuốc trừ sâu với bình quân 0,4-0,6 kg hoạt chất/ha. Lượng tồn dư các hóa chất này trong môi trường đất, nước gây ô nhiễm cục bộ, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện một số loài sâu hại kháng thuốc.

Ngoài ra, môi trường đất còn bị thoái hóa nghiêm trọng do xói mòn, rửa trôi, mất chất hữu cơ, khô hạn, ngập úng, lũ, sạt lở đất, mặn hóa, phèn hóa v.v...

Hiện nay trên nhiều vùng khắp cả nước, trong đó có ĐBSH, đang nỗ lực canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây con, để đạt những cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm. Chắc chắn áp lực lên môi trường nông nghiệp trong thời gian tới sẽ còn tăng mạnh.

2.4. Phát triển làng nghề - một trong các điểm nóng về môi trường

Chính sách đổi mới kinh tế do Đảng và Nhà nước khởi xướng đã đem lại luồng sinh khí mới cho các ngành nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Khác với thời gian ngưng trệ, ì ạch, bế tắc trước đó, trong vòng 10 năm trở lại đây, từ các nguồn ngân sách hỗ trợ của nhà nước kết hợp với cơ chế thoáng mở của nền kinh tế thị trường, bộ mặt làng nghề thủ công càng thêm đà khởi sắc, và không ngừng thay da đổi thịt. Nhờ sự năng động, thích ứng nhanh nhạy với cơ chế thị trường, một số ngành nghề thủ công đã tìm ra hướng đi và chỗ đứng cho riêng mình, trong đó phải kể đến một số đại diện như gốm sứ Bát Tràng, giấy Yên Hoà, dệt Triều Khúc, khảm gỗ Đồng Kỵ (Bắc Ninh), rèn Vân Chàng (Nam Định), mây tre đan, chiếu cói (Hưng Yên, Thái Bình)...

Theo số liệu gần đây nhất, hiện cả nước có 1450 làng nghề, riêng địa bàn ĐBSH có khoảng 800 làng. Con số thống kê của Sở công nghiệp các tỉnh cũng cho biết Hà Tây có 88 làng nghề, Bắc Ninh 58 làng, Vĩnh Phúc 24 làng, Hưng Yên 33 làng, Nam Định 113 làng, Hà Nam 10 làng, Hải Dương 36 làng, Thái Bình 82 làng... Mỗi làng nghề thường dao động từ 400 - 700 hộ sản xuất, mỗi hộ có từ 4 - 5 nhân lực lao động. Cũng theo ước tính, trong vòng 10 năm qua, làng

nghề ở nông thôn có tốc độ tăng trưởng nhanh, trung bình đạt khoảng 8%/năm tính theo giá trị đầu ra.

Đấy là những tín hiệu đáng mừng cho nghề thủ công Việt Nam. Tuy nhiên ô nhiễm môi trường ở các làng nghề hiện nay cũng đang là một thách thức lớn cho sự phát triển bền vững. Giống như sự đa dạng của các nguồn nguyên liệu sản xuất, các chất thải từ hoạt động của các làng nghề cũng hết sức phong phú như bụi, khí độc, cặn bã, nước thải...

Chất thải ở dạng khí thường là chất thải từ các làng gốm, nung đá vôi, hoặc một số làng nghề thủ công mỹ nghệ có sử dụng hoá chất trong khâu chế xuất. Làng nghề truyền thống Bát Tràng với gần 1000 lò gốm do sử dụng nhiên liệu than nên môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng, nồng độ CO_2, SO_2,... lớn hơn tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 đến 1,8 lần (năm 1998). Làng nghề mây, tre đan Bình Minh (Hưng Yên), khi sấy nguyên liệu cần phải sử dụng hoá chất là bột lưu huỳnh. Ước tính mỗi tấn mây tre phải qua tất cả 5 lần sấy, tổng cộng là hết 10 kg lưu huỳnh và ở Bình Minh hàng năm phải tiêu tốn 3,5 tấn lưu huỳnh cho hoạt động đó. Khi lưu huỳnh được đốt cháy cho công việc thì cũng là lúc môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi SO_2.

Các làng nghề công nghiệp cũng giải phóng bụi và khí độc, được thải ra trong quá trình phơi sấy, nấu chảy nguyên liệu, hoặc trong các khâu như tái chế chì, nhôm, đồng, kẽm... . Ở các làng nghề tái chế nhựa, nguyên liệu chính là các vỏ bình ắc quy hỏng, các mảng túi nilon, vỏ dây điện... được thu thập từ nhiều nguồn, trong đó rất nhiều loại chứa hoá chất độc hại như các dung môi hữu cơ, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... Chưa kể tới mùi khó chịu của nhựa khi nấu chảy thì việc súc rửa làm sạch nguyên liệu trước khi sử dụng không theo đúng qui trình xả thải cũng đã thải ra một lượng lớn hoá chất và những chất độc hại khác làm ô nhiễm môi trường nước, khiến nhiều ao hồ không thể sử dụng được.

Nước thải, cặn bã thường là vấn đề bức xúc ở các làng nghề giết mổ gia súc, thuộc da, sừng...như Cẩm Văn (Hải Dương)... nơi phế phẩm thải ra là thịt thối rữa, lông, mỡ động vật, thêm vào đó là các chất phụ da như muối hoá chất, tất cả những chất cặn bã độc hại này đi vào nguồn nước, gây mùi hôi thối, nước đen kịt, thường là nguồn gốc của các ổ dịch bệnh, côn trùng sốt rét, là nơi quy tụ sinh sản của ruồi nhặng. Theo ước tính cứ mỗi tấn da tươi khi thuộc sẽ phải thải ra 80 - 100 m3 nước trong điều kiện như vậy. Tại các làng mỹ nghệ sừng như Đô Hai (Bình Lục, Nam Định), Thụy ứng (Hà Tây),... hàng năm tiêu thụ hơn 100 tấn sừng gia súc cho việc sản xuất đồ mỹ nghệ và đem về lợi nhuận cho địa phương từ 2 - 3 tỷ đồng/năm. Nhưng nguồn nước ở đây đã bị ô nhiễm nặng, có độ pH là

4,48 thuộc loại axit, hàm lượng cặn cứng và hàm lượng COD trong nước vượt tiêu chuẩn cho phép hàng chục lần.

Hiện nay chưa có điều tra đánh giá đầy đủ về tất cả các làng nghề ở ngoại thành Hà Nội. Kết quả khảo sát gần đây với các làng nghề thuộc 6 xã Vân Hà, Liên Hà (Đông Anh), Kiêu Kỵ, Bát Tràng (Gia Lâm), Tân Triều, Hữu Hoà (Thanh Trì) cho thấy: có 72,46% cơ sở khảo sát bị ô nhiễm môi trường do hoạt động kinh doanh sản xuất. Trong đó 67,33% số hộ ở tình trạng ô nhiễm chưa được xử lý. Cũng trong 6 xã khảo sát, Bát Tràng có độ ô nhiễm môi trường rất cao nhưng mới chỉ có 3,13% số hộ chủ động xử lý ô nhiễm, còn có tới 96,87% số hộ kinh doanh trong môi trường ô nhiễm cao chưa được xử lý. Với các xã Tân Triều, Hữu Hoà có từ 95 - 96% số hộ sống, hoạt động trong tình trạng gây ô nhiễm môi trường, và số hộ có biện pháp xử lý thì thật khiêm tốn, mới chỉ đạt từ 26,32 - 38,46%.

Từ một cuộc khảo sát khác trên diện rộng của 42 làng xã có làng nghề ở ngoại thành Hà Nội cũng có một kết quả đáng buồn là có 24 xã bị ô nhiễm rất nặng từ chính hoạt động nội tại của các làng nghề. Làng nghề Triều Khúc - Hà Nội là làng có nhiều nghề truyền thống như dệt, làm chổi lông vịt, làm nhựa... song với tốc độ phát triển như hiện nay, thì nguy cơ ô nhiễm môi trường sẽ tăng cao nếu không có những biện pháp giải quyết hữu hiệu. Có thể thấy Triều Khúc không những bị ô nhiễm do cả một vùng bốc mùi hôi thối do sự phân huỷ của lông gà, lông vịt, mà ở đây còn bị ô nhiễm tiếng ồn của hàng trăm khung cửi dệt vận hành suốt ngày đêm, tác động rất xấu tới sức khoẻ của cư dân trong làng.

Tóm lại, ô nhiễm môi trường ở các làng nghề trong cả nước nói chung và ĐBSH nói riêng đã đến mức báo động. Để đạt được mục tiêu phát triển bền vững thì việc giải quyết vấn đề này là vô cùng cần thiết và cấp bách.

2.5. Các vấn đề lưu vực sông trong vùng

Trong khu vực có các sông lớn là sông Hồng và sông Thái Bình. Chất lượng nước Sông Hồng ở đoạn chảy qua Hà nội có các chỉ tiêu BOD, COD... đạt yêu cầu loại A theo TCVN 5942-1995, riêng hàm lượng chất rắn lơ lửng hầu như luôn vượt tiêu chuẩn cho phép.

Sông Thái Bình ở phần ranh giới phía Bắc và phía Đông của thành phố Hải Dương có 4 cảng sông hoạt động, xếp dỡ nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất và đời sống của thành phố. Hàm lượng BOD_5 tại đây đã có xu hướng tăng từ 4,5mg/l (năm 2000) lên 8,5mg/l (năm 2001); NH_4^+ từ 0,04 lên 0,17mg/l; tổng chất rắn hòa tan, hàm lượng cặn lơ lửng biến động theo mùa, vào mùa mưa là rất lớn do ảnh hưởng của phù sa từ thượng nguồn đổ về. Nhìn chung chất lượng nước

sông Thái Bình tại Hải Dương mặc dù chịu ảnh hưởng của chất thải từ thượng nguồn đổ về và chất thải sinh hoạt, công nghiệp của địa phương, nhưng cơ bản chưa bị ô nhiễm, vẫn đạt yêu cầu tiêu chuẩn loại A (TCVN 5942-1995).

Các sông lớn khác như sông Đuống, sông Cà Lồ có chất lượng nước tốt, chưa bị ô nhiễm.

Các sông nhỏ trong khu vực là sông Nhuệ, sông Sặt, sông Cấm, sông Tam Bạc... Sông Nhuệ xuất phát từ Liên mạc qua Tứ Liêm về Hà Đông, là kênh tưới và tiêu nước của Tứ Liêm, Hà Tây. Kết quả quan trắc tại Liên Mạc, Cầu Diễn và cầu Hà Đông cho thấy đoạn từ Cầu Diễn do nước sông Nhuệ tiếp nhận thêm nước thải nên bị nhiễm bẩn, hàm lượng vi sinh, nitrit, BOD_5, COD nhiều nơi vượt quá tiêu chuẩn cho phép đối với nước loại B. Tuy nhiên về mùa mưa nước sông bị ô nhiễm ở mức nhẹ.

Sông Sặt còn có tên là Kim Sơn qua thành phố Hải Dương, nằm trong hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải, có chức năng tưới tiêu phục vụ nông nghiệp. Đoạn sông này hàng ngày tiếp nhận toàn bộ nước thải của thành phố Hải Dương không qua xử lý, sau đó đổ ra sông Luộc và sông Thái Bình. Kết quả quan trắc trong 2 năm 2000-2001 cho thấy chất lượng nước đã vượt tiêu chuẩn cho phép đối với nước mặt loại B như: BOD_5 từ 22,5 (2000) lên 24,1 mg/l (2001); COD từ 42 lên 45,2 mg/l; NH_4^+ 22,5 mg/l (2000); NO_2 0,09 mg/l (2001). Tuy nhiên đoạn sông này cũng chưa có biểu hiện ô nhiễm nặng, nồng độ các chất bẩn cũng chưa vượt quá khả năng tự làm sạch của dòng sông.

Sông Cấm, sông Tam Bạc thuộc thành phố Hải Phòng có mức độ ô nhiễm đáng kể. Các chỉ tiêu BOD và COD đều có xu hướng tăng dần trong các năm từ 1995 đến 1997.

Nhìn chung, chất lượng nước sông trong khu vực còn tương đối tốt có thể cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Song cục bộ tại một số nơi như sông Tam Bạc, sông Cấm tại Hải Phòng, nước bị ô nhiễm đáng kể, không đạt tiêu chuẩn nước loại A.

3. CÔNG TÁC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3.1. Tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ môi trường

Thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, các tỉnh thành trong khu vực ĐBSH cũng đã nghiên cứu cụ thể hoá Luật BVMT và ban hành các văn bản dưới luật phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội thực tế của từng địa phương.

Một điểm đáng quan tâm là công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về môi trường nhằm nâng cao nhận thức về môi trường và hình thành ý thức bảo vệ môi trường được các tỉnh trong vùng chú trọng và đã đạt được các kết quả đáng khích lệ. Nhiều địa phương trong vùng đã thường xuyên tổ chức các chiến dịch truyền thông về môi trường, hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, Tuần lễ nước sạch và vệ sinh môi trường, Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn v.v.

Các địa phương trong vùng đã triển khai thực hiện tố chỉ thị số 24/2000/CT/-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 01/07/2001 đã bắt đầu dùng xăng không chì thay cho xăng pha chì phục vụ giao thông vận tải; Quy chế quản lý chất thải nguy hại đã được ban hành tháng 7/1999 theo Quyết định 155/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan đến chất thải y tế, qui trình tiêu hủy thuốc trừ sâu, lân hữu cơ tồn đọng, clo hữu cơ tồn đọng v.v.

Ngoài ra, các địa phương trong vùng cũng đang nghiên cứu đưa vào áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường theo Quyết định số 35/2001/QĐ-BKHCNMT về công bố danh mục các tiêu chuẩn của Việt Nam về môi trường bắt buộc áp dụng.

3.2. Kiện toàn tổ chức quản lý môi trường

Hệ thống quản lý Nhà nước về môi trường theo ngành dọc được tổ chức theo 2 cấp: cấp Trung ương và cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Quản lý môi trường ở Trung ương. Tháng 8/2002, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở sát nhập các cơ quan: Tổng cục Địa chính, Tổng cục Khí tượng thủy văn, Cục Môi trường (Bộ KHCN&MT), Cục Địa chất khoáng sản (Bộ Công nghiệp), Cục quản lý nước (Bộ NN&PTNT). Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Quốc hội về quản lý Nhà nước về môi trường trên phạm vi cả nước. Trực thuộc Bộ có các đơn vị chức năng thực hiện quản lý nhà nước về môi trường là: Vụ Môi trường, Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường và Cục Bảo vệ môi trường.

Quản lý môi trường ở địa phương. Theo Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 2/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15/7/2003 về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương trong vùng đã và đang tiến hành thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức và biên chế cán bộ quản lý môi trường tại địa phương đã dần dần được tăng cường.

Trước đó, Hà Nội là địa phương thành lập tổ chức quản lý môi trường sớm nhất toàn quốc. Ban đầu là Ủy ban Bảo vệ môi trường Hà Nội, sau này hợp nhất thành Sở KHCN&MT. Hiện nay TP đang tiến hành thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường. Công tác quản lý môi trường đã được triển khai nhiều mặt như: Ban hành các văn bản pháp quy về quản lý môi trường Thành phố; điều tra cơ bản về hiện trạng môi trường và tài nguyên; kiểm soát, thanh tra môi trường. Đáng chú ý là đã khởi công xây dựng Trung tâm Quan trắc và phân tích môi trường.

Tuy nhiên quản lý môi trường khu vực trong thời gian qua cũng đang có nhiều yếu kém. Lực lượng cán bộ trong biên chế Nhà nước và kể cả chế độ hợp đồng còn quá nhỏ so với nhu cầu và nhiệm vụ đặt ra, hệ thống quản lý môi trường cấp quận, huyện, phường, xã chưa có. Hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật BVMT về cơ bản chưa có gì thay đổi so với các năm trước, tính chung chung, chưa cụ thể và thiếu thiết thực còn thể hiện trong một số qui định. Chưa có sự hợp tác đồng bộ nhịp nhàng giữa các cơ quan trong việc thi hành luật. Lực lượng tham gia công tác kiểm tra, thanh tra còn rất thiếu và mỏng, còn xa mới đáp ứng yêu cầu thực tế. Hệ thống các phòng thí nghiệm còn thiếu thốn nhiều về cơ sở vật chất, trình độ, kỹ năng cán bộ thực hiện còn yếu kém...

3.3. Quan trắc môi trường và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường

Công tác quan trắc và phân tích môi trường được chú ý và đang có những bước tiến bộ rõ rệt. Tất cả các tỉnh trong vùng ĐBSH định kỳ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường trình Hội đồng Nhân dân và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo của một số tỉnh có chất lượng cao, là tài liệu tham khảo tốt để xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam.

Công tác lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cũng được triển khai tốt ở các tỉnh trong vùng. Hầu hết các cơ sở đang hoạt động đã lập và được thẩm định báo cáo ĐTM hoặc được phê duyệt Bản kê khai các hoạt động có ảnh hưởng đến môi trường. Các dự án đầu tư cũng được thẩm định báo cáo ĐTM hoặc thẩm định Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Công tác quản lý chất thải, đặc biệt là chất thải rắn ở các đô thị lớn trong vùng cũng được cải tiến đáng kể. Tuy nhiên, các bãi chôn lấp chất thải phần lớn chưa đạt tiêu chuẩn môi trường, cục bộ có một số đô thị trong vùng chưa tổ chức tốt việc thu gom chất thải rắn và chưa có bãi chôn lấp rác thải. Hệ thống tiêu

thoát nước thải của hầu hết các đô thị trong vùng đều còn rất yếu kém, gây ngập lụt vào mùa mưa. Chưa có đô thị nào có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường cũng được triển khai tốt. Các địa phương trong vùng đã phối hợp với Cục môi trường trước đây tổ chức tốt đợt thành tra diện rộng các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong vùng. Định kỳ hàng năm tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường. Công tác giải quyết khiếu kiện, đơn thư khiếu nại tố cáo của các địa phương trong vùng cũng được thực hiện tốt.

Việc ngăn chặn đà suy thoái môi trường trong thời gian qua ở ĐBSH đã có nhiều chuyển biến tích cực, ở một số khu công nghiệp tập trung, chất lượng môi trường không khí, môi trường nước đang được cải thiện. Hà Nội đã triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường các "điểm nóng" như làng gốm Bát Tràng, sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... Bên cạnh đó nhận thức về ngăn ngừa, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm của các doanh nghiệp công nghiệp, các cơ sở sản xuất ngày càng được nâng cao. Nhiều nơi đã tổ chức được nhiều phong trào huy động cộng đồng tham gia vệ sinh môi trường đô thị như: Phong trào phụ nữ không đổ rác ra đường; Thành phố xanh-sạch- đẹp; Tuần lễ môi trường...

3.4. Đầu tư bảo vệ môi trường

Các nguồn vốn có thể huy động nhằm tăng cường và đa dạng hóa đầu tư bảo vệ môi trường tại ĐBSH bao gồm: Ngân sách Trung ương, ngân sách các bộ/ngành, ngân sách địa phương, đóng góp của doanh nghiệp, đóng góp của cộng đồng, đóng góp của các hộ gia đình, các nguồn tài trợ, vốn ODA...

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (Quỹ bảo vệ môi trường được thành lập theo quyết định của Chính phủ) mở ra một bước "đột phá" trong công tác huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để bảo vệ môi trường. Quỹ sẽ hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, các hoạt động phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng có phạm vi ảnh hưởng lớn. Trong thời gian tới chắc chắn Quỹ bảo vệ môi trường cũng sẽ có những đóng góp tích cực cho môi trường ĐBSH. Để phối hợp nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường quốc gia, các địa phương trong vùng cần nghiên cứu thành lập Quỹ bảo vệ môi trường cho tỉnh mình. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ sẽ được bổ sung thường xuyên từ các nguồn thu phí bảo vệ môi trường theo Nghị định 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Theo đó, 50% số phí thu được sẽ được để lại đầu tư bảo vệ môi trường trên địa bàn là nguồn vốn tiềm năng của Quỹ bảo vệ môi trường ở địa phương.

Nguồn vốn ODA, sự tài trợ của các nước phát triển cũng là một nguồn lực đầu tư quan trọng cho BVMT tại khu vực. Trong những năm qua, nhiều địa phương trong khu vực ĐBSH như Hà Nội, Thái Bình, Nam Định... đã thu hút được nhiều dự án về môi trường do quốc tế tài trợ, như dự án cải tạo nạo vét, kè hệ thống sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, sông Lừ, sông Sét do chính phủ Nhật Bản tài trợ, dự án về trồng rừng ngập mặn tại Thái Bình, Nam Định do Đan Mạch viện trợ... . Các dự án này đóng vai trò đáng kể cho việc nâng cao chất lượng môi trường.

3.5. Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường

Gắn liền phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường là một trong các giải pháp chủ yếu để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Giải pháp này bao gồm việc lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, ngành và địa phương theo hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược, xây dựng quy hoạch quản lý môi trường và tổ chức thực hiện song song với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

ĐBSH cũng như các địa bàn khác trên đất nước đã và đang thực hiện nghiêm túc yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường. Các giải pháp chủ yếu đã và đang cố gắng thực hiện trong khu vực là:

Quy hoạch đô thị gắn liền với quy hoạch môi trường. Quy hoạch môi trường thành phố chính là xác định khả năng môi trường có thể chịu đựng được, hay là ngưỡng chịu đựng của môi trường. Quy hoạch môi trường là biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường ngay tại nguồn, nghĩa là đồng thời với việc lập qui hoạch lãnh thổ, vấn đề môi trường phải xem là một "điểm xuất phát" của dự án quy hoạch. Quy hoạch môi trường phải dự báo được sự thay đổi môi trường trong các quá trình thực hiện các dự án phát triển và các vấn đề liên quan đến biến động dân số, hay quá trình đô thị hóa của thành phố trong tương lai.

Trong quá trình đô thị hóa các yêu cầu về xã hội cũng phải được coi trọng như kết hợp quản lý dân cư, hạn chế tỷ lệ tăng dân số cơ học, xây dựng các quy hoạch khai thác và bảo vệ môi trường chung giữa các tỉnh ĐBSH. Các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu đô thị mới, các khu nhà ở cho đối tượng thu nhập trung bình và thấp, thiết thực giải quyết các vấn đề bức xúc xã hội, giảm thiểu mật độ dân cư nội thành...

Gắn liền BVMT với phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Một điều quan trọng cho công tác bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường là hòa nhập yếu tố môi trường trong các quyết định đầu tư. Sở TN&MT cần phối

hợp chặt chẽ với Sở Kế hoạch và Đầu tư để đánh giá nghiêm túc các tác động môi trường của các dự án đầu tư.

Đặc biệt cần đẩy mạnh khuyến khích việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý ISO 14000 cho các doanh nghiệp. Đào tạo hướng dẫn các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý theo từng đặc thù của sản phẩm và dịch vụ cung cấp. Trong khu vực đã có một số doanh nghiệp đi tiên phong trong vấn đề này như Công ty Ford Việt nam, Công ty Xi măng Hoàng Thạch, công ty Xi măng Sài Sơn...

Khu vực ĐBSH cũng là nơi có nhiều di tích văn hóa, danh lam thắng cảnh. Việc giáo dục ý thức người dân trong vùng về một nền du lịch xanh là rất quan trọng. Trong vùng cũng đã và đang xây dựng các dự án về các khu du lịch sinh thái.

Chủ trương dùng một nền nông nghiệp sinh học (nông nghiệp hữu cơ) để phát triển bền vững. Nông nghiệp hữu cơ còn gọi là nông nghiệp sinh học là một hướng phát triển nông nghiệp bền vững hiện nay trên thế giới. Chính nhờ nông nghiệp hữu cơ mà có thể duy trì, tăng độ màu mỡ và năng suất của đất.

Trước đây, cũng như ở nhiều nước châu Á khác, việc canh tác ở ĐBSH chủ yếu theo phương pháp truyền thống như sử dụng phân chuồng, phân xanh, trồng luân canh các loại cây có khả năng cố định đạm hoặc dùng phương pháp hưu canh hỗn canh. Nhưng trong vài ba thập niên gần đây, người nông dân đã có thói quen dùng phân hóa học và thuốc trừ sâu hóa chất, nhất là những năm cuối thập kỷ 80 và trong thập kỷ 90 do các áp lực về kinh tế, dân số và lương thực.

Kết hợp nông - lâm - ngư nghiệp, xóa bỏ thế độc canh cây lúa, kết hợp trồng trọt với chăn nuôi. Có kế hoạch phủ xanh các đất trống đồi núi trọc, trồng rừng phòng hộ và cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, chống thoái hóa và xói mòn đất, giữ được nguồn nước. Ở các vùng đất trũng thì áp dụng biện pháp thủy lợi, bón phân lân thâm canh một vụ lúa, một vụ cá + thả vịt. Các vùng trũng sâu, hồ, đầm dành cho chuyên nuôi cá.

Chuyển cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo các mô hình "sinh thái" để đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trên một đơn vị canh tác, đồng thời bảo vệ và cải thiện được môi trường. Tạo ra những sản phẩm lương thực, rau quả sạch, ngon có giá trị kinh tế cao bằng cách ứng dụng công nghệ sinh học, chọn giống và tạo giống mới; tuân thủ chặt chẽ các quy định về sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu hóa học, tăng cường phát triển và sử dụng phân bón hữu cơ.

Trong quá trình xây dựng nền công nghiệp sinh học, cần đúc kết kinh nghiệm canh tác của cha ông trong việc luân canh, hưu canh, hỗn canh để nhằm

bồi dưỡng chất hữu cơ và giữ năng suất cho đất. Tất nhiên trong thời đại ngày nay với sự phát triển nhanh của khoa học và kỹ thuật, dựa vào các phương pháp truyền thống để cải tiến và phát triển lên, vì mục tiêu của chúng ta không chỉ phát triển bền vững mà còn phải nâng cao năng suất, hay nói cách khác, đạt được mức độ bảo đảm an toàn về lương thực mà không làm cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường. Mặt khác, cần khôi phục lại những vùng đất mà môi trường đã bị suy thoái hoặc bị hủy hoại.

Hiện nay ở một số vùng ngoại thành Hà Nội như Sóc Sơn, Thanh Trì... đã và đang tiến hành chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, cây trồng vật nuôi. Đây sẽ là những ví dụ điển hình cho toàn vùng.

Tiến hành các biện pháp cụ thể về mặt thông tin giáo dục cho nông dân, đào tạo, nâng cao nhận thức và kiến thức về nông nghiệp sinh học, một vấn đề tuy là cũ nhưng cũng rất quan trọng đối với người nông dân.

3.6. Áp dụng các công cụ kinh tế

Việc sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường sẽ tạo ra một cơ chế mềm dẻo nhằm đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường, vừa tạo điều kiện để các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh ảnh hưởng đến môi trường lựa chọn các phương án bảo vệ môi trường với chi phí thấp nhất.

Hiện nay, các công cụ kinh tế đang được sử dụng chủ yếu là các loại thuế tài nguyên, các loại phí, các cơ chế trợ cấp khuyến khích v.v... Sắp tới, Nhà nước tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách về sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở gây ô nhiễm, hệ thống ngân hàng môi trường, các cơ chế mới như hạn ngạch ô nhiễm, cơ chế đặt cọc hoàn trả, bảo hiểm môi trường, cũng như các cơ chế khuyến khích như nhãn sinh thái, các chứng chỉ về môi trường v.v... nhằm thực hiện đồng bộ và tiến tới thay thế dần các công cụ pháp luật trong quản lý môi trường.

Đặc biệt, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, bắt đầu áp dụng cho các doanh nghiệp kể từ ngày 1/1/2004. Nếu tổ chức thực hiện tốt chủ trương này, sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm từ nước thải và số phí thu được sẽ là nguồn tài chính đáng kể để các địa phương trong vùng đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

Do đặc thù của Vùng ĐBSH có nhiều lưu vực sông lớn đang chịu các nguồn nước thải lớn từ các khu công nghiệp, đo thị lớn trong vùng. Việc nghiên cứu áp dụng thử nghiệm cơ chế cấp hạn ngạch nước thải đối với một số lưu vực và phổ biến nhân rộng cho các lưu vực khác trong vùng ĐBSH sẽ có tác dụng

quan trọng trong việc kiểm soát ô nhiễm, dần làm sống lại các dòng sông quan trọng trong vùng.

3.7. Huy động sự tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT có một ý nghĩa hết sức to lớn. Để quản lý môi trường có hiệu quả trước hết cần dựa vào cộng đồng. Các mục tiêu kinh tế xã hội và môi trường phải là một thể thống nhất và có sự tham gia của tất cả các cá nhân cũng như các tổ chức xã hội trong việc BVMT.

Các tỉnh, thành phố địa phương trong vùng cần phát huy công tác BVMT đến tận cấp cơ sở, xã, phường. Đây là vấn đề còn mới mẻ song rất cần thiết. Bởi vì BVMT phải đi từ những cái cụ thể, thiết thực xung quanh cuộc sống mỗi người dân. Người dân Việt Nam ta nói chung còn có ý thức rất kém về BVMT, thường chỉ quan tâm đến những gì thuộc về mình, trong phạm vi chật hẹp của căn nhà mình mà chưa nhận thức được tầm quan trọng của một môi trường rộng lớn, cho mình và tất cả mọi người. Nâng cao ý thức trách nhiệm về hành vi môi trường cho mọi người dân thì công tác huy động sự tham gia của cộng đồng sẽ đạt được nhiều kết quả.

Song song với công tác tư tưởng các địa phương trong vùng ĐBSH cũng cần tiến hành các biện pháp hành động dựa vào các tổ chức xã hội sẵn có đang hoạt động. Hiện nay đã có Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam ở Trung ương và các tỉnh, thành phố. Cần phải phát huy vai trò của Hội, liên kết với các tổ chức như thanh niên, phụ nữ, công đoàn, nông hội, các trường học... trong một chương trình hành động BVMT có mục tiêu phối hợp lồng ghép với các phong trào khác.

Gần đây ở một số địa phương trong khu vực cũng đã có những phong trào xây dựng mô hình các làng văn hóa, các khu du lịch sinh thái như ở Hà Nội, Hà Tây... Tại Hà Nội trong thời gian vừa qua cũng đã có phong trào vệ sinh làm sạch khu phố vào các buổi sáng thứ 7. Đó là những hoạt động thiết thực nhằm huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác BVMT.

Các tỉnh và thành phố trong vùng cần nâng có kế hoạch, triển khai thực hiện những mô hình BVMT từ các đơn vị sản xuất, nhà máy xí nghiệp, xã phường, bắt đầu từ những nội dung đơn giản và thiết thực để rồi từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của cộng đồng.

4. ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP CHỦ YẾU TRONG VIỆC QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐBSH

4.1. Đẩy mạnh công tác điều tra nghiên cứu đánh giá diễn biến môi trường vùng ĐBSH

Công tác điều tra nghiên cứu đánh giá diễn biến môi trường có một vai trò hết sức to lớn trong công tác bảo vệ môi trường. Bởi vì dựa trên đánh giá hiện trạng môi trường mới có thể đề ra những chính sách, giải pháp đúng đắn. Sau đây là một số biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác này tại khu vực ĐBSH.

Tăng cường năng lực hệ thống quan trắc và phân tích môi trường. Hiện nay ở nước ta đã hình thành một số mạng lưới quan trắc môi trường (QTMT) ở một số bộ ngành và địa phương như: mạng QTMT của Bộ KHCNMT (cũ), của Tổng cục KTTV (cũ), Cục Địa chất Khoáng sản (cũ), Cục Quản lý nước (cũ). Ngoài ra, các bộ, ngành, tuỳ theo chức năng, nhiệm vụ của mình cũng có quan trắc một số thành phần môi trường. Tại một số địa phương trong cả nước cũng đã xây dựng các trạm QTMT bằng nguồn vốn đầu tư trong nướcvà nước ngoài.

Với đặc trưng như vậy hoạt động QTMT ở nướcta còn phân tán, riêng rẽ, không thống nhất về phương pháp, qui trình, thông số, tần suất quan trắc, không đảm bảo đúng thời điểm, thời gian, địa điểm quan trắc như kế hoạch đề ra. Hơn nữa, với kinh phí hạn hẹp, thiết bị còn lạc hậu, năng lực cán bộ còn hạn chế, kết quả quan trắc còn thiếu đồng bộ, độ tin cậy thấp, đôi khi còn mâu thuẫn với nhau, nên rất khó phân tích và sử dụng. Kết quả quan trắc chưa được tập trung về Cơ quan Quản lý Môi trường Quốc gia.

Để tăng cường năng lực hệ thống QTMT quốc gia Cục Bảo vệ môi trường đã xây dựng *Quy hoạch tổng thể Hệ thống QTMT Quốc gia đến năm 2010*. Theo đó mạng lưới QTMT quốc gia sẽ bao gồm phần hạt nhân do Bộ TN & MT quản lý và phần vệ tinh do các bộ, ngành, địa phương, cơ sở quản lý. Mục tiêu của Quy hoạch là đến năm 2007 phải xây dựng và đưa vào hoạt động Hệ thống QTMT quốc gia, xây dựng cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của hệ thống, hình thành hệ thống thông tin nối mạng, đạt trình độ các nước ASEAN. Đến năm 2010 phải hoàn thành và đưa vào hoạt động toàn bộ hệ thống và đạt trình độ tiên tiến trong các nước ASEAN.

Dưới sự chỉ đạo của Bộ TN & MT, việc thực hiện Quy hoạch sẽ đưa năng lực QTMT của cả nước nói chung, của vùng ĐBSH nói riêng lên một tầm cao mới. Với nhu cầu kinh phí dự kiến lên tới 755 tỷ đồng, Quy hoạch sẽ đầu tư cho các dự án xây lắp các trạm mới, các phòng thí nghiệm, mua sắm trang thiết bị, huấn luyện và đào tạo cán bộ. Mạng lưới QTMT vùng ĐBSH, đặc biệt là quan trắc chất lượng nước các sông lớn trong vùng sẽ được mở rộng và phủ hết các địa điểm cần thiết. Các thông tin đo được sẽ được phân tích, xử lý có hệ thống, để đảm bảo luôn có một bức tranh chính xác, trung thực về môi trường ĐBSH.

Tăng cường hệ thống thông tin môi trường trong vùng. Cục Môi trường hiện đang có một cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và là điều phối viên của hệ

thống thông tin môi trường được vi tính hoá và nối mạng với mạng Intranet môi trường của UNEP. Các cán bộ môi trường trong nước có thể truy cập hệ thống này. Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có một số Sở TN&MT được nối mạng. Đến năm 2005, phấn đấu để nối mạng cho tất cả các Sở của các tỉnh thành trong vùng. Điều này sẽ cho phép trao đổi thông tin qua lại thuận tiện và kịp thời giữa các tỉnh trong vùng với Bộ Tài nguyên và Môi trường và giữa các tỉnh trong vùng với nhau.

Tăng cường công tác công tác thẩm định báo cáo ĐTM và công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của Quyết định phê duyệt ĐTM và pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường cả về số lượng lẫn năng lực cán bộ thanh tra môi trường các cấp, đặc biệt là cán bộ môi trường cấp tỉnh trở xuống. Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Tiêu chuẩn môi trường trong các doanh nghiệp. Đẩy mạnh sự tham gia giám sát của cộng đồng, đặc biệt là trong công tác ĐTM.

- *Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về BVMT trong vùng.* Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện đang hợp tác chặt chẽ với một số các cơ quan nghiên cứu để thực hiện công tác đào tạo, đánh giá chất lượng môi trường và hỗ trợ các nghiên cứu chuyển giao công nghệ. Các cơ quan môi trường các tỉnh, thành phố cần kết hợp, cộng tác với Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các trường đại học, các Viện nghiên cứu trong công tác bảo vệ môi trường.

4.2. Nâng cao năng lực quản lý môi trường

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ở cấp tỉnh, thành vùng ĐBSH. Triển khai thực hiện Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 2/4/2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trong khu vực. Theo đó Sở TN & MT sẽ hợp nhất Sở Địa chính và các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường thuộc Sở NN&PTNT, Sở Công nghiệp, Sở KHCN&MT. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý môi trường mới này, đặc biệt là đối với các cơ quan quản lý môi trường từ cấp tỉnh trở xuống theo hướng kết hợp quản lý tài nguyên (đất đai) với quản lý môi trường trên địa bàn.

Chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý môi trường ở các tỉnh, thành sẽ do UBND tỉnh, thành phố quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phù hợp với đặc thù của từng địa phương theo hướng làm rõ các nội dung quản lý môi trường tại các Sở Tài nguyên và Môi trường, các nội dung quản lý môi trường được phân cấp cho các Phòng quản lý tài nguyên và môi trường cấp

huyện và cán bộ địa chính cấp phường, xã. Đối với một số tỉnh, thành công nghiệp, trong cơ cấu cơ quan quản lý môi trường sẽ thành lập một bộ phận Kiểm soát ô nhiễm. Các cán bộ của bộ phận này sẽ được tăng cường năng lực thông qua các khoá đào tạo chuyên nghiệp tốt nhất là nên được tổ chức theo vùng.

Thành lập cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường cấp quận, huyện và Khu Công nghiệp. Cần quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị môi trường ở cấp quận, huyện đặc biệt ở các địa phương có mức độ công nghiệp hoá cao. Để đưa công tác bảo vệ môi trường về đến cơ sở, cần tiến hành phân cấp một số nội dung quản lý môi trường cho cấp phường xã theo hướng giao cán bộ địa chính thực hiện chức năng quản lý môi trường trên địa bàn.

Thông tư Liên tịch số 01/2003/TTLT-BTNMT-BNV ban hành ngày 15/7/2003 đã qui định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương. Theo đó cán bộ địa chính xã có trách nhiệm tham gia hoà giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật, phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và môi trường, kiến nghị với UBND cấp xã và các cơ quan có thẩm quyền xử lý. Cán bộ địa chính xã cũng còn có nhiệm vụ tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường trên địa bàn.

Hầu hết các cán bộ làm công tác quản lý môi trường từ cấp quận huyện trở xuống chưa có kinh nghiệm và kiến thức quản lý môi trường. Vì vậy, cần tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn theo hình thức cuốn chiếu để các cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường trong vùng sớm được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công tác quản lý môi trường thời gian tới. Các khoá đào tạo này sẽ phải được thực hiện ngay sau khi các đơn vị quản lý môi trường cấp quận, huyện được thành lập.

4.3. Tăng cường các nguồn lực cho công tác quản lý môi trường

Tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý môi trường là vấn đề hết sức quan trọng. Nhìn chung các giải pháp chủ yếu vẫn là huy động nguồn tài chính từ khu vực nhà nước, tư nhân và các tổ chức quốc tế.

Các tỉnh, thành phố nghiên cứu các giải pháp để nâng vốn đầu tư ngân sách địa phương cho bảo vệ môi trường. Đồng thời, UBND các tỉnh, thành cũng có các chính sách khuyến khích tài chính như khuyến khích các ngân hàng cho vay đối với những doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ thân thiện với môi trường,

công nghệ xử lý chất thải, phục hồi các hệ sinh thái và các hoạt động thân thiện với môi trường.

Điều quan trọng nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền" phải được lãnh đạo các cấp chính quyền địa phương hiểu và áp dụng rộng rãi . Các địa phương trong vùng đã và đang cố gắng, nỗ lực cùng với Bộ Tài nguyên và Môi trường, cùng với các doanh nghiệp triển khai thực hiện Nghị định 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Trong tương lai, các loại phí khác về khí thải, rác thải cũng sẽ được nghiên cứu áp dụng.

Tháng 6/2002, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã được thành lập. Tuy số vốn còn hạn chế (200 tỷ đồng) song đây cũng là một nguồn tài chính đáng kể hỗ trợ cho các hoạt động môi trường. Các tỉnh, thành và các doanh nghiệp địa phương trong vùng cần nghiên cứu đề xuất nhưng dự án khả thi nhằm thu hút hỗ trợ về vốn đầu tư của Quỹ cũng như thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường với chức năng, nhiệm vụ phù hợp hơn nhằm giải quyết các thách thức về môi trường của tỉnh nhà.

Các địa phương ĐBSH cũng phải có chiến lược thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài cho bảo vệ môi trường. Tiêu biểu là Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF). Trong một thập kỷ qua, Việt Nam vẫn chưa có được cách tiếp cận có hệ thống nhằm tìm kiếm vốn của GEF và chưa được hưởng những lợi ích đáng có từ phía GEF. Thời gian tới, khi mức độ vốn và quy mô của các dự án do GEF tài trợ tăng lên, khả năng huy động vốn từ Quỹ Môi trường toàn cầu sẽ lớn hơn. Các địa phương trong vùng ĐBSH cần có chiến lược vận dụng cơ hội này nhằm huy động các nguồn vốn tiềm năng từ tổ chức tài chính toàn cầu này cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn.

4.4. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Ngày 22/4/2003 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 64 về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm. Theo đó lộ trình được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn 1 (từ 2003-2007): tập trung xử lý triệt để 439 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong tổng số 4.295 cơ sở gây ô nhiễm được thống kê năm 2002, bao gồm 284 cơ sở sản xuất kinh doanh, 52 bãi rác, 84 bệnh viện, 15 kho thuốc bảo vệ thực vật, 3 khu bảo tồn chất độc hoá học, 1 kho bom do chiến tranh để lại. Trong số những cơ sở này, có 5 cơ sở sản xuất kinh doanh được đổi mới và nâng cấp cải tạo công nghệ; 200 cơ sở sản xuất kinh doanh trong diện sẽ phải đầu tư xây dựng các công trình chất thải; 49 bãi rác sẽ được xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm. Giai đoạn 2 (từ 2008-2012): trên cơ sở tổng kết, rút kinh nghiệm

xử lý của giai đoạn 1 sẽ tiếp tục xử lý 3.865 cơ sở gây ô nhiễm môi trường còn lại và các cơ sở mới phát sinh.

Khu vực ĐBSH có tổng số 97 cơ sở gây ô nhiễm, chiếm hơn 1/5 của cả nước (22%), bao gồm 56 cơ sở SXKD, 25 bệnh viện, 12 bãi rác và 4 kho thuốc BVTV (bảng 1). Hà Nội với 16 cơ sở là địa phương có nhiều đơn vị ô nhiễm nhất trong khu vực và đứng thứ 3 trong cả nước, sau TP HCM và Đà Nẵng. Thái Bình, tuy là một tỉnh thuần nông song đứng thứ hai với 13 cơ sở do có tới 2 kho thuốc BVTV, 2 bãi rác và 3 bệnh viện gây ô nhiễm nghiêm trọng. Đây cũng sẽ là một thách thức lớn cho địa phương "quê hương năm tấn" này.

Hiện tại nổi cộm lên một số nguyên nhân cản trở việc di dời của các doanh nghiệp, chủ yếu là: quĩ đất hạn chế; công nghệ cũ, lạc hậu; không có vốn để di dời và tạo dựng nơi sản xuất mới; chính sách ưu đãi, tạo điều kiện cho các DN đã có nhưng việc áp dụng chưa cởi mở, chưa linh hoạt và chưa đồng bộ; và các vấn đề xã hội như công nhân phải nghỉ làm trong thời gian di chuyển. Các địa phương đã và đang tích cực triển khai thực hiện Quyết định này của Chính phủ. Một số cơ sở tiêu biểu cần thực hiện như Xí nghiệp sản xuất bao bì thuộc Tổng công ty Sông Đà, bãi chôn lấp rác thải của tỉnh Hà Tây, Liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Sun Way, Bệnh viện đa khoa Hà Đông và Sơn Tây (Hà Tây), công ty Rượu Hà Nội, công ty VPP Hồng Hà, công ty Thuốc lá Thăng Long (Hà Nội), công ty Xi măng Hải Phòng..v.v...

Bảng 1. Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực ĐBSH

STT	Tỉnh, TP	Cơ sở SXKD	Bệnh viện	Bãi rác	Kho thuốc BVTV	Điểm chất độc hóa học	Tổng số	Tỷ lệ trên tổng số cả nước (%)
1	TP Hà Nội	9	6	1	0	0	**16**	*3,64*
2	Thái Bình	6	3	2	2	0	**13**	*2,96*
3	TP Hải Phòng	9	2	1	0	0	**12**	*2,73*
4	Hải Dương	7	3	1	0	0	**11**	*2,50*
5	Hà Tây	7	2	1	0	0	**10**	*2,28*
6	Ninh Bình	5	2	0	1	0	**8**	*1,82*
7	Hưng Yên	4	1	1	0	0	**6**	*1,36*
8	Nam Định	3	1	1	1	0	**6**	*1,36*
9	Vĩnh Phúc	1	3	2	0	0	**6**	*1,36*

10	Bắc Ninh	3	1	1	0	0	5	*1,14*
11	Hà Nam	2	1	1	0	0	4	*0,91*
	Tổng cộng	**56**	**25**	**12**	**4**	**0**	**97**	*22,06*
	Cả nước	**284**	**84**	**52**	**15**	**4**	**439**	*100*

Nguồn: Số liệu thống kê Cục Môi trường

Sau đây là một số biện pháp định hướng về xử lý các cơ sở ô nhiễm tại ĐBSH.

Về đất đai. Đối với các cơ sở thuộc diện phải di dời toàn bộ hoặc bộ phận, các tỉnh, thành phố nên quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh dịch vụ, bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh, lò đốt rác... dành riêng cho các đơn vị này. Khi đó, trường hợp cơ sở di chuyển mà nhượng quyền sử dụng đất cho cơ sở khác thì cơ sở di dời phải được quyền bán quyền sử dụng đất của mình để tạo vốn di chuyển, đổi mới công nghệ, xử lý ô nhiễm. Đồng thời với việc di chuyển, yêu cầu các cơ sở phải tiến hành đổi mới công nghệ, thiết bị hoặc đầu tư hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường xung quanh để tránh hiện tượng di chuyển ô nhiễm từ nơi này đến nơi khác.

Trong trường hợp các cơ sở di chuyển đến vị trí mới (làng công nghiệp, khu công nghiệp..) mà diện tích đó được sử dụng vào việc xây dựng các công trình phúc lợi xã hội hoặc làm đường xá, vườn hoa... sẽ không tạo ra được sự chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất. Với trường hợp này, doanh nghiệp phải được đền bù thiệt hại theo quy định khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải đầu tư thực hiện các giải pháp công nghệ xử lý chất thải, trong quá trình đầu tư cần tận dụng tối đa quỹ đất hiện có của cơ sở mình. Trong trường hợp bất khả kháng, chính quyền địa phương (nơi cơ sở nằm trên địa bàn quản lý) tuỳ điều kiện cụ thể sẽ xem xét, tạo mọi điều kiện thuận lợi giải quyết cho thuê đất bổ sung.

Trên thực tế trong những năm qua tại khu vực ĐBSH, tiêu biểu là thành phố Hà Nội, UBND TP đã đầu tư xây dựng một loạt các khu công nghiệp vừa và nhỏ, ở Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì... với giá cho thuê ưu đãi nhằm khuyến khích các cơ sở ô nhiễm di dời.

Về vốn. Trên nguyên tắc "đa dạng hóa các nguồn vốn". Ngoài vốn ngân sách, các cơ sở phải chủ động đi tìm các nguồn vốn khác. Trong tình hình hiện nay, các cơ sở có thể vay Ngân hàng hoặc vay tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Các

cơ sở sản xuất cũng có thể lập những dự án xử lý nước thải, vay vốn từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc xin hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng.

Về công nghệ. Chính phủ tạo môi trường thuận lợi cho việc đầu tư trang thiết bị đổi mới công nghệ đối với các cơ sở có nhu cầu thiết yếu và đảm bảo được tính phát triển bền vững, nhất là đối với các cơ sở làm ăn có lãi và có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế địa phương và đất nước phát triển.

Đối với các trang thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu mang lại hiệu quả, năng suất kém, gây ô nhiễm môi trường thì các cơ sở tự xây dựng kế hoạch và tìm kiếm giải pháp thanh lý dưới sự chỉ đạo, thẩm định và giám sát của cơ quan chủ quản. Phần kinh phí thanh lý đó, các cơ sở được phép sử dụng để thay thế công nghệ tiên tiến hơn, phát triển sản xuất của đơn vị mình. Nhà nước sẽ có chế độ ưu đãi như miễn giảm thuế, lãi suất, khấu hao hàng năm đối với việc thanh lý các thiết bị lạc hậu nói trên.

Ưu tiên và khuyến khích đối với các liên doanh, tập đoàn trong nước và ngoài nước đầu tư áp dụng công nghệ sạch hơn, tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm và đầu tư xử lý ô nhiễm cho các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Về thuế. Nhập miễn thuế hoặc thuế ưu đãi đối với các trang thiết bị, công nghệ tiên tiến và công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường theo quy định tại Điều 10 - Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 22/01 của Chính phủ. Ưu đãi thuế xuất, thuế doanh nghiệp. Ưu đãi thời hạn được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp (cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng), đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu thay đổi công nghệ theo hướng có lợi cho môi trường. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân tại các doanh nghiệp này...

Về người lao động. Đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do Nhà nước quản lý thuộc diện đình chỉ sản xuất, hoặc di chuyển toàn bộ thì các đơn vị chủ động lập kế hoạch giải quyết chế độ, chính sách đảm bảo việc làm, đời sống của người lao động sau khi đình chỉ hoặc trong quá trình di chuyển.

Về thủ tục hành chính và trách nhiệm thực hiện. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thực hiện các biện pháp xử lý triệt để sẽ được ưu tiên về cơ chế chính sách và thủ tục hành chính và đổi mới theo hướng nhanh, gọn và có sự phân cấp rõ ràng. Ví dụ, đối với các cơ sở tư nhân, mọi thủ tục hành chính do ủy ban nhân dân chính quyền địa phương giải quyết; Đối với các cơ sở sản

xuất kinh doanh quốc doanh do Trung ương và địa phương quản lý thì mọi thủ tục hành chính do các bộ, ngành và UBND tỉnh, thành phố giải quyết.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở thực hiện tốt các biện pháp xử lý, UBND tỉnh, thành phố tạo môi trường thuận lợi cho phép các cơ sở đẩy mạnh quá trình cổ phần hoá. Các cấp chính quyền địa phương cũng tạo mọi điều kiện, hỗ trợ và hợp tác khi cần thiết với tất cả các doanh nghiệp về xây dựng kế hoạch và triển khai di dời.

Việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm cần phải đảm bảo các nguyên tắc đã nêu trong Quy định của Thủ tướng chính phủ như nguyên tắc bảo đảm sự phát triển bền vững, phù hợp với hoàn cảnh thực tế từng địa phương, từng ngành, từng cơ sở; rà soát, chọn ra những cơ sở gây ô nhiễm điển hình, bức xúc nhất để xử lý trước nhằm rút kinh nghiệm cho việc triển khai nhân rộng. Cơ sở nào gây ô nhiễm môi trường thì phải có trách nhiệm xử lý và khắc phục tình trạng ô nhiễm một cách triệt để. Chính quyền địa phương có trách nhiệm xử lý và khắc phục ô nhiễm môi trường đối với các trường hợp đặc thù. Trong quá trình tiến hành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải lưu ý đảm bảo quyền lợi chính đáng của người lao động theo pháp luật hiện hành.

Cùng với cả nước các địa phương vùng ĐBSH đã và đang tích cực triển khai thực hiện Quyết định của Chính phủ. Mới đây UBND TP Hà Nội đã ra quyết định quy định mức thưởng cho các đơn vị thực hiện xong việc di chuyển ra khỏi nội thành các CSSX gây ô nhiễm môi trường. Theo đó mức thưởng lên tới 500 triệu đồng cho các doanh nghiệp tùy thuộc vào quy mô và thời hạn di dời: Đây cũng là một giải pháp tích cực mà các địa phương trong vùng cần học tập.

4.5. Nghiên cứu áp dụng một số công cụ kinh tế trong quản lý môi trường

Các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường từ lâu đã không còn là vấn đề mới mẻ. Ở một số nước phát triển và đang phát triển, các công cụ này đã được áp dụng từ những năm 70. Đến nay các công cụ này đã được sử dụng ở tất cả các cấp quốc gia và địa phương nhằm giải quyết các vấn đề về kiểm soát ô nhiễm và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên.

Nhìn chung các công cụ kinh tế bao gồm những nội dung chính như sau: thuế (phí) và ngân sách.

Phí. Phí thường bao gồm các dạng sau: phí nước thải và chất thải khí, phí đánh vào sản phẩm, lệ phí hành chính, phí sử dụng dịch vụ môi trường, hệ thống ký quỹ hoàn trả... .

Phí nước thải và khí thải được xác định trên cơ sở khối lượng các chất ô nhiễm do do các cơ sở công nghiệp xả vào môi trường. Loại phí này được tính thành tiền trên mỗi đơn vị ô nhiễm (tấn hay kg).

Nghị định 67/2003/NĐ-CP về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là một bước ngoặt lịch sử trong công tác bảo vệ môi trường ở nước ta. Theo nghị định này mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của $1m^3$ nước sạch nhưng không quá 10% của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT. Tuỳ thuộc vào tình hình kinh tế - xã hội, đời sống, thu nhập của nhân dân ở địa phương, HĐND tỉnh, thành phố quyết định cụ thể mức phí.

Đối với nước thải công nghiệp Bộ Tài chính và Bộ TN&MT sẽ quy định cụ thể mức thu phí cho các thông số ô nhiễm: nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD), nhu cầu ôxy hoá học (COD), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), và một số kim loại nặng như chì, thuỷ ngân, arsen và cadimi. Mức phí giao động tuỳ thuộc vào từng thông số ô nhiễm và môi trường nền nước thải xả ra. Thí dụ, 1kg BOD hoặc COD thải ra môi trường sẽ phải chịu phí từ 100 đến 300 đồng tuỳ thuộc môi trường nền (đô thị đặc biệt, loại I - III, ngoại thành các đô thị, nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa). Tương tự, 1 kg thuỷ ngân thải ra môi trường sẽ phải chịu mức phí từ 10.000.000 đến 20.000.000 triệu đồng. Mức thu phí này được quy định cụ thể trong thông tư liên tịch BTC-BTNMT hướng dẫn thi hành Nghị định.

Nghị định 67/2003 của chính phủ sẽ được chính thức áp dụng kể từ ngày 1/12004. Hàng quý các doanh nghiệp sẽ phải tự kê khai tải lượng và các thông số ô nhiễm nước thải của mình, các Sở TNMT các tỉnh, thành phố sẽ dựa theo đó để tính phí và thông báo tổng phí phải nộp, các doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ, đúng thời hạn vào kho bạc Nhà nước.

Số phí thu được sẽ được phân bổ khoảng 15% dành cho các chi phí cho việc lấy mẫu, thu phí. Phần còn lại sẽ được chia làm hai, 50% sẽ vào ngân sách các địa phương để sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương; 50% còn lại sẽ được chuyển vào ngân sách trung ương bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ BVMT.

Dựa trên những kinh nghiệm ban đầu này dần dần các loại hình phí khác (phí khí thải) cũng sẽ ra đời, tăng thêm nguồn kinh phí cho hoạt động bảo vệ môi trường đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp giảm thiểu các chất thải ra môi trường.

Phí sản phẩm là loại phí đánh vào các sản phẩm hay nguyên vật liệu đầu vào gây ô nhiễm. Khoản phí này được cộng vào giá bán sản phẩm (do khách hàng

chịu) hay nguyên vật liệu (nhà sản xuất chịu). Một số sản phẩm phải chịu phí này trên thế giới là xe gắn máy, hóa chất gây thủng tầng ô zôn, ắc quy, dầu nhờn, bao bì, phân bón và thuốc trừ sâu, săm lốp xe hơi... . Do mức độ phát triển kinh tế ở nước ta còn thấp nên loại phí này chưa được áp dụng.

Lệ phí hành chính là khoản tiền trả cho các cơ quan có thẩm quyền để cung cấp các dịch vụ như cấp phép kinh doanh, cấp phép đầu tư. Mục đích chính của loại phí này không phải để tạo ra những khuyến khích kiểm soát ô nhiễm mà để hỗ trợ tài chính và bù lại chi phí hành chính cho các cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, còn có một số lệ phí như phí đánh vào người sử dụng dịch vụ môi trường và hệ thống ký quỹ hoàn trả. Phí sử dụng là loại phí trực tiếp, do các hộ gia đình trả để bồi hoàn các chi phí thu gom, xử lý rác thải. Phí này đã được sử dụng rộng rãi ở nước ta. Đối với hệ thống ký quỹ hoàn trả người tiêu dùng phải trả một khoản phụ phí khi mua sản phẩm hàng hóa, khoản phụ phí này sẽ được hoàn trả sau khi người tiêu dùng mang sản phẩm đó trả lại cho một cơ sở chuyên tái chế, tái sử dụng hay xử lý.

Mục đích của công cụ thuế không chỉ góp phần phân phối lại của cải xã hội, ổn định giá cả, kìm chế lạm phát, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo ra nhiều công ăn việc làm, mà còn có thể làm cho con người thay đổi thái độ đối với môi trường sống (thông qua sử dụng nguyên tắc "Gây ô nhiễm phải trả tiền") trong thu thuế, luôn khai thác tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả và có cuộc sống thân thiện với môi trường (thông qua áp dụng nguyên tắc "Hưởng thụ phải trả tiền").

Một loại hình công cụ kinh tế có tiềm năng áp dụng trong quản lý môi trường vùng ĐBSH là "hạn ngạch phát thải" hay còn gọi là cơ chế cấp phép phát thải có thể trao đổi, chuyển nhượng được. Đây là công cụ kinh tế được áp dụng có hiệu quả ở một số nước trên thế giới. Việc áp dụng thành công công cụ kinh tế này sẽ cho phép kiểm soát được mức độ ô nhiễm các lưu vực sông trong vùng ĐBSH cũng như kiểm soát các nguồn phát thải khác.

Nhãn sinh thái hay là nhãn môi trường cũng là những công cụ quản lý có tiềm năng áp dụng tốt ở vùng ĐBSH, đặc biệt là ở các đô thi có mật độ dân số cao. Cần nghiên cứu thử nghiệm các công cụ quản lý này tại các tỉnh thuộc vùng ĐBSH và rút kinh nghiệm hoàn thiện và áp dụng rộng rãi trên phạm vi cả nước.

Ngân sách. Điều tiết bằng ngân sách cũng là công cụ kinh tế được các cơ quan hữu quan sử dụng phổ biến nhất. Ngân sách tồn tại dưới nhiều hình thức: trợ cấp không hoàn lại, vay lãi suất thấp, ưu đãi về thuế, khấu hao nhanh... Ngân sách không giúp giảm ô nhiễm của các cơ sở công nghiệp. Trên thực tế ngân sách trợ

cấp thường cho phép các cơ sở gây ô nhiễm tiếp tục sản xuất thay vì bắt họ phải ngừng hoạt động để đảm bảo chất lượng môi trường. Do đó cần áp dụng các công cụ khuyến khích tuân thủ luật pháp và hệ thống phí ô nhiễm trước khi trợ cấp cho các doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải chứng minh được rằng họ không có khả năng tài chính để thực hiên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm.

Ở nước ta ngân sách chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường còn quá nhỏ ước tính chỉ đạt 0,1% GDP. Trong những năm tới chúng ta đang cố gắng phấn đấu đạt được mức chung trong khu vực ASEAN là 1% GDP cho bảo vệ môi trường. Các tỉnh và thành phố trong khu vực cần nỗ lực phấn đấu tìm thêm những nguồn tài chính khác để trợ cấp cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

4.6. Đẩy mạnh việc xây dựng các khu công nghiệp làng nghề

Thực trạng môi trường cho thấy ô nhiễm tại các làng nghề trên toàn khu vực ĐBSH đã tới mức báo động. Để giải quyết vấn dề bức xúc này, chính quyền các tỉnh, thành phố cần quy hoạch những khu công nghiệp làng nghề, di chuyển những nghề sản xuất gây ô nhiễm môi trường đến đó. Các giải pháp chính để thực hiện việc xây dựng các khu công nghiệp làng nghề bao gồm các giải pháp quản lý và các giải pháp kỹ thuật.

Các giải pháp quản lý cần dựa trên các đặc điểm truyền thống địa phương, hoàn cảnh kinh tế xã hội, như giáo dục nhận thức môi trường, quản lý và giám sát ô nhiễm môi trường các cấp, tổ chức thu gom và xử lý chất thải, quy hoạch và phát triển làng nghề.

Quy hoạch các khu công nghiệp làng nghề bao gồm bố trí khoảng cách sản xuất sao cho thông thoáng, hợp lý, phân cụm các hộ sản xuất theo mức độ ô nhiễm để bố trí hệ thống xử lý chất thải tập trung. Quy hoạch khu vực sản xuất tách khỏi khu dân cư, là biện pháp tích cực giảm tác động ô nhiễm nhưng cũng rất khó khăn dối với các làng nghề.

Về quản lý sản xuất và môi trường, đối với từng hộ gia đình cần trang bị dụng cụ bảo hộ lao động và thiết kế đường dây an toàn về điện. Đối với môi trường chung, xây dựng các qui định về môi trường, hệ thống thu gom rác thải, bố trí bãi rác hợp vệ sinh, thành lập bộ phận chuyên trách về môi trường, lập quỹ bảo vệ môi trường và thu phí vệ sinh.

Tăng cường giáo dục môi trường thông qua các hình thức tập huấn, đào tạo, in các áppbic, tờ tin và tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, truyền hình,... Tương tự như với làng nghề chế biến thực phẩm, một số tài liệu hướng dẫn cải thiện môi trường các làng nghề thuộc loại

hình có khả năng gây ô nhiễm nghiêm trọng đã được đề xuất như làng nghề tái chế giấy, tái chế nhựa, tái chế kim loại, dệt nhuộm và sản xuất vật liệu xây dựng.

Việc đưa các hộ sản xuất tập trung vào các khu quy hoạch là một giải pháp hay nhưng để thực hiện được điều này một cách nhanh chóng, thấu tình đạt lý, được lòng dân thì lại đòi hỏi tới sự chủ động, khéo léo của chính quyền cấp xã. Lãnh đạo các địa phương phải giải thích cho bà con biết rõ về chính sách, chủ trương của Tỉnh, đồng thời phải hiểu dân, đứng về phía dân, cho họ thấy được những lợi ích mà họ có được khi tham gia vào khu quy hoạch chung. Mặt khác chính quyền xã phải có những biện pháp mạnh để khi cần sẽ phải sử dụng biện pháp cưỡng chế các cơ sở sản xuất tập trung vào khu quy hoạch.

Các giải pháp kỹ thuật. Các giải pháp mang tính phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm. Đây là những giải pháp mang tính chủ động phòng ngừa theo hướng sản xuất sạch hơn để tiết kiệm, giảm định mức tiêu hao nguyên liệu và năng lượng, giảm lượng phát thải chất ô nhiễm ngay từ đầu nguồn như quản lý tốt nội vi, thay đổi nguyên liệu, sản phẩm, thay đổi công nghệ thiết bị.

Các giải pháp xử lý chất thải (xử lý cuối đường ống). Đây là những biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm ra môi trường xung quanh, bảo vệ sức khỏe cộng đồng thông qua các hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải cũng như quản lý và kiểm soát chất thải rắn. Các giải pháp này chủ yếu phải đạt yêu cầu nhỏ gọn, phù hợp với quy mô sản xuất và diện tích chật hẹp của làng nghề, lại phải dễ vận hành, chi phí thấp, không làm phát sinh các chất thải để được bà con làng nghề chấp nhận. Thậm chí có thể chỉ là các hệ thống giải quyết các chất ô nhiễm nguy hại.

Tại khu vực ĐBSH, một loạt mô hình thử nghiệm cải thiện môi trường làng nghề đã được triển khai như tại làng nghề tái chế giấy Phú Lâm, làng nghề chế biến đồ gỗ Hương Mạc, Bắc Ninh, làng cơ khí Vân Chàng (Nam Định), làng đồ gỗ mỹ nghệ sơn mài Duyên Thái (Hà Tây),...

UBND tỉnh Bắc Ninh đã chỉ đạo từng bước hình thành các khu công nghiệp vừa và nhỏ, đưa các hộ sản xuất kinh doanh tách riêng ra khỏi khu vực dân cư. Các khu quy hoạch này được xây dựng dưới hình thức nhà nước và các doanh nghiệp cùng góp vốn. Nhà nước cho vay quỹ đất và xây dựng một số công trình cơ bản như các công trình xử lý nước thải, các doanh nghiệp sẽ mua đất với giá quy định, sau đó tự bỏ vốn xây dựng nhà xưởng, văn phòng giao dịch. Định hướng của ủy ban nhân dân tỉnh là sẽ cho xây dựng 19 khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Hiện tỉnh đang cho xây dựng khu quy hoạch Phong Khê với diện tích 15 ha, khu Đồng Kỵ rộng 10 ha, khu Đại Bái với làng nghề đúc đồng rộng 10 ha, khu Đình Bảng rộng 14 ha,...

Tại Hà Nội, một loạt các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng đã và đang được quy hoạch và xây dựng như khu công nghiệp Cầu Diễn Từ Liêm, Phú Thị, Gia Lâm, Thanh Trì...

4.7. Xã hội hóa mạnh công tác bảo vệ môi trường trong vùng

Mục đích lớn nhất của công tác bảo vệ môi trường và phát triển bền vững là tạo ra và bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp có lợi cho sức khỏe của toàn dân. Để đạt mục đích này, xã hội hóa công tác BVMT là một giải pháp hết sức quan trọng. Giải pháp này có một số nội dung chính như sau.

Đưa nội dung BVMT vào hệ thống giáo dục quốc dân. Tiến hành lồng ghép các nội dung BVMT vào chương trình giáo dục ở các bậc tiểu học, trung học và đại học. Giáo dục đạo đức bảo vệ môi trường, đưa chỉ tiêu đạo đức môi trường thành chỉ tiêu đánh giá phẩm chất đạo đức con người.

Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần có chương trình khuyên khích các trường học trong địa phương mình tổ chức các hoạt động ngoại khóa với nội dung hướng vào thực hành, gồm những hướng dẫn phân tích đơn giản về chất lượng nước, những chiến dịch chống vứt rác, chăm sóc động vật, bảo tồn đất và các hoạt động khác. Các trường cũng được khuyến khích thành lập những nhóm môi trường để tạo điều kiện cho những hoạt động ngoài giờ.

Đối với học sinh phổ thông trung học và đại học thì các chuyến đi dã ngoại về với thiên nhiên là rất cần thiết. Các chuyến đi dã ngoại thực tế hàng năm sẽ được khuyến khích như đi thăm vườn Quốc gia Ba Vì và vườn Quốc gia Cúc Phương, Khu Công ước Ramsar Xuân Thủy tại tỉnh Nam Định, Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long...

Các trường Đại học trong khu vực cũng phải kiện toàn giáo dục về nội dung môi trường. Việc hợp tác kết nghĩa giữa các cơ sở giáo dục môi trường ở Việt Nam với các khoa môi trường của các trường đại học nước ngoài cần được khuyến khích nhằm khích lệ trao đổi với học giả hàng đầu tại các tổ chức học thuật khác và để khuyến khích trao đổi thông tin.

Đào tạo giáo viên và các kỹ thuật viện cũng là một nội dung quan trọng trong việc lồng ghép bảo vệ môi trường vào giáo dục. Biên soạn sách nguồn và sách hướng dẫn cho giáo viên về bảo vệ môi trường.

Khuyến khích các tổ chức tình nguyện hành động vì môi trường. Xây dựng khuôn khổ pháp lý huy động sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động bảo vệ môi trường. Các sáng kiến hoạt động ở cấp địa phương là quan trọng đối với việc nâng cao nhận thức nhằm khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, lôi cuốn sự tham gia của học sinh phổ thông và cải thiện tình trạng môi trường của cộng

đồng. Thành lập các quỹ môi trường nhỏ cấp tỉnh, thành phố để chi trả cho các hoạt động bảo vệ môi trường của các nhóm địa phương và dân làng.

Nâng cao vai trò tham gia của cộng đồng trong việc đánh giá tác động môi trường của các dự án Quá trình xem xét ĐTM của Việt Nam hiện nay chưa có việc tiếp thu ý kiến công chúng và phổ biến các báo cáo ĐTM để cộng đồng góp ý thảo luận.

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở nước ta, vai trò của khu vực sản xuất tư nhân ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Việc tạo điều kiện và khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân tham gia BVMT có ý nghĩa hết sức to lớn. Muốn được như vậy các tỉnh, TP cần có những biện pháp khuyến khích về tài chính và quản lý.

Khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức phi chính phủ tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường trong vùng.

Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Làm cho mọi người dân nhận thức được việc giữ cho môi trong sạch là vấn đề sống còn của xã hội, của đất nước và của bản thân mình. Bảo vệ môi trường là tự bảo vệ mình vì sức khỏe của bản thân mình và của thiên nhiên. Các nhóm môi trường địa phương và các tổ chức quần chúng như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ và Hội Nông dân, Tổng liên doàn lao động, Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường, Hội Cựu chiến binh... trong khu vực cần tiến hành các chiến dịch nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng. Các cấp chính quyền, đơn vị quân đội, các đoàn thể, các tổ chức phi chính phủ, các cộng đồng tích cực duy trì nâng cao chất lượng của các phong trào xanh - sạch - đẹp, VAC, nước sạch vệ sinh môi trường, gia đình văn hóa mới, đơn vị sản xuất sạch, sản phẩm đạt chất lượng môi trường... dưới các hình thức phù hợp với mọi lứa tuổi, giới tính, dân tộc, mọi ngành nghề...

Ví dụ như một chiến dịch chống vứt rác ra đường sẽ là một phong trào thi đua bảo vệ môi trường điển hình. Chiến dịch này tập trung tại các đô thị với mục tiêu là làm cho mọi người chấm dứt hành vi vứt rác ra đường phố và ra môi trường xung quanh. Hoặc một phong trào xây dựng làng, xóm, khu phố xanh-sạch-đẹp sẽ nâng cao nhận thức của người dân.

Tại các vùng nông thôn, khuyến khích các làng xã, thôn xóm đưa các tiêu chí về bảo vệ môi trường vào hương ước của làng nhằm nâng cao ý thức người dân.

Tạo điều kiện để công chúng tiếp cận dễ dàng thông tin về các vấn đề môi trường. Những thông tin chính về môi trường Việt Nam như Luật Bảo vệ Môi trường và những quy định thi hành, Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến

năm 2010 và định hướng đến năm 2020, các tiêu chuẩn về môi trường... cần được phổ biến rộng rãi tới tất cả các quận huyện trong khu vực.

Một điều cơ bản hơn là khuyến khích cộng đồng tham gia và đóng góp ý kiến khi có những quyết sách đang được đưa ra về vấn đề môi trường. Tiếp thu ý kiến của cộng đồng trong quá trình xây dựng các báo cáo Hiện trạng Môi trường (HTMT) hàng năm của các tỉnh. Như vậy, các báo cáo HTMT sẽ trở thành tài liệu công khai.

Hình thành Diễn đàn doanh nghiệp với môi trường với các hoạt động đa dạng và phong phú nhằm thu hút ngày càng đông các doanh nghiệp tham gia. Thông qua diễn đànnhằm nâng cao nhận thức về môi trường cho các doanh nghiệp trong vùng, cung cấp các thông tin cần thiết để các doanh nghiệp có sự chuẩn bị và chủ động trong việc đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về môi trường, chuyển chi phí bảo vệ môi trường và giá thành sản phẩm chuẩn bị cho hội nhập kinh tế quốc tế và cho việc gia nhập WTO thời gian tới.

4.8. Tăng cường năng lực cho hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại đang là vấn đề bức xúc ở các thành phố lớn không chỉ riêng khu vực ĐBSH mà trên toàn quốc. Để giải quyết vấn đề này cần tiến hành song song và đồng bộ các giải pháp về kỹ thuật cũng như về quản lý.

Các giải pháp kỹ thuật. Xây dựng các bãi chôn lấp chất thải nguy hại hợp vệ sinh tại các thành phố lớn trong khu vực như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương... Nhìn chung chất thải rắn công nghiệp nguy hại thường chứa nhiều thành phần khác nhau, mỗi thành phần cần có cách xử lý phù hợp khác nhau. Để xử lý triệt để cần áp dụng cả 3 phương pháp: chôn lấp đúng kỹ thuật, thiêu hủy ở nhiệt độ cao và phương pháp đóng rắn hóa. Chôn lấp là phương án đầu tư rẻ tiền, nhưng chiếm diện tích đất lớn và chứa đựng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước lâu dài. Thiêu đốt ở nhiệt độ cao có ưu điểm là chiếm đất sử dụng nhỏ, phá hủy hoàn toàn chất thải nguy hại nhưng có nhược điểm là đầu tư lớn, đầu tư xử lý khí thải và tro xỉ vẫn phải đem đi chôn lấp. Phương pháp đóng rắn rất phù hợp với xử lý bùn cặn thải có chứa kim loại nặng.

Thành phố Hà Nội cần đầu tư xây dựng ngay bãi chôn chất thải nguy hại công nghiệp để giải quyết tồn đọng chất thải công nghiệp nguy hại hiện có và giảm bớt sự lo ngại của các nhà đầu tư nước ngoài về sự bế tắc trong việc giải quyết chất thải nguy hại phát sinh từ dự án đầu tư của họ. Chậm nhất là đến năm 2005 Hà Nội cần có lò đốt chất thải rắn công nghiệp nguy hại với công suất khoảng từ 70.000 - 100.000 tấn/năm.

Ngoài ra, việc phân loại chất thải cũng rất quan trọng và cần được khuyến khích nhằm giảm nhu cầu chôn lấp chất thải rắn và xây dựng các hệ thống xử lý tốn kém. Tuần hoàn, tái sử dụng và tái chế chất thải cần được thúc đẩy. Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia trong lĩnh vực này.

Lắp đặt hệ thống xử lý chất thải nguy hại từ sản xuất công nghiệp, đặc biệt là từ ngành luyện kim và công nghiệp hoá chất. Tại khu vực ĐBSH ít nhất một hệ thống thu gom chứa tạm thời và xử lý chất thải nguy hại cần được xây dựng tại Hà Nội.

Cải thiện công tác xử lý chất thải bệnh viện cũng là việc hết sức quan trọng bởi vì ước tính có đến 16% lượng chất thải bệnh viện là nguy hại. Khu vực ĐBSH có khoảng 20 bệnh viện lớn, nhưng rất ít trong số này có hệ thống xử lý chất thải đầy đủ. Các chất thải rắn nguy hại có thể được đem đốt, nhưng chi phí vận hành các lò đốt rác rất đắt. Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với các bệnh viện cần nghiên cứu tìm tòi các giải pháp công nghệ thay thế thích hợp đối với việc xử lý chất thải rắn của bệnh viện, nhất là tại các bệnh viện điều trị các loại bệnh truyền nhiễm. Chi phí nghiên cứu, xây dựng cần được xin từ nguồn ODA, GEF, Quỹ Môi trường...

Các giải pháp quản lý. Các Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, đặc biệt là các TP lớn trong khu vực cần xây dựng cho mình kế hoạch về quản lý chất thải nguy hại dựa trên Quy chế về Quản lý Chất thải Nguy hại ban hành năm 1999. Kế hoạch này bao gồm việc quy hoạch các bãi chôn lấp đúng quy cách thay thế các bãi chôn lấp truyền thống, các hướng dẫn quản lý chất thải nguy hại. Kế hoạch cũng xác định các mối quan hệ về thể chế và các yêu cầu quản lý, tài chính để giải quyết vấn đề chất thải nguy hại.

Về các văn bản pháp lý, UBND các tỉnh, thành phố cần cụ thể hóa các quy định về phân loại chất thải rắn nguy hại, qui định các thành phần nồng độ chất phóng xạ, kim loại nặng, tính chất truyền bệnh ở mức độ nào thì chất thải đó là chất thải độc hại. Quy định về nơi chôn lấp chất thải và chất thải độc hại. Quy định về vệ sinh không khí như nồng độ các chất H2S, CH4... trong không khí xung quanh khu vực bãi chôn, về nước rỉ từ bãi chôn ra xung quanh. Quy định về việc đảm bảo vệ sinh trong các cơ sở xử lý chất thải rắn. Quy định về việc tự kê khai khối lượng phế thải sản sinh của các doanh nghiệp và trách nhiệm của họ trong việc thu gom, xử lý chất thải rắn của các đơn vị này.

Tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế xã hội riêng biệt của từng địa phương các tỉnh, TP cần nghiên cứu, cân nhắc mức phí vệ sinh để có được sự chấp nhận của nhân dân, tạo được nguồn thu cho công tác thu gom và xử lý chất thải. Các chi

phí cho xử lý chất thải rắn nguy hại cần được hỗ trợ từ nguồn ngân sách của Nhà nước.

UBND các tỉnh, thành phố cần triển khai thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng và các chiến dịch nâng cao nhận thức tại các thành phố lớn để ngăn ngừa việc đổ bừa bãi các chất thải nói chung và chất thải nguy hại nói riêng. Ngoài ra, các cán bộ chủ chốt ở tất cả các Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Giao thông công chính, các bệnh viện... cần được tham dự các khóa huấn luyện, đào tạo do Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và triển khai.

4.9. Xây dựng và vận hành có hiệu quả các hệ thống xử lý nước thải tập trung

Trong thời gian tới tại các thành phố lớn trong khu vực ĐBSH như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định.... cần xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Về nước thải công nghiệp, thực tế cho thấy mới chỉ có 3/10 khu công nghiệp trong khu vực có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các Sở Tài nguyên và Môi trường cần kết hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố đưa việc lắp đặt hệ thống xử lý nước thải như là một điều kiện bắt buộc đối với các dự án xây dựng khu công nghiệp. Sau khi dự án được phê duyệt và khu công nghiệp đi vào hoạt động, thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương cần phải thường xuyên kiểm tra hoạt động của các hệ thống này, nhằm đảm bảo nước thải công nghiệp được xử lý trước khi thải ra môi trường.

Về nước thải đô thị các thành phố lớn cần phục hồi và nâng cấp các hệ thống thoát nước mưa và nước thải. Các hệ thống thoát nước kém hiệu quả là một nguy cơ cho sức khoẻ con người và đang trở thành một mối lo ngại nghiêm trọng về môi trường. Hà Nội và Hải Phòng đang trong tiến trình nâng cấp các hệ thống thoát nước nội thành với sự trợ giúp của Chính phủ Nhật Bản và Ngân hàng Thế giới. Các thành phố lớn khác vẫn đang phải đối mặt với tình trạng hệ thống thoát nước yếu kém. Tại Hà Nội, hệ thống thoát nước như sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu... tuy đã được nâng cấp, phần nào làm thay đổi diện mạo của thành phố, song vào mùa mưa tình trạng ngập úng, "phố biến thành sông" vẫn còn phổ biến, đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa của các cấp chính quyền.

Cùng với việc nâng cấp hệ thống thoát nước, việc xây dựng trung tâm xử lý nước thải là hết sức cần thiết và cấp bách. Trước mắt thành phố Hà Nội cần triển khai nghiên cứu lập dự án xây dựng trung tâm xử lý nước thải. Đây sẽ là một

công việc khó khăn, song Sở Tài nguyên và Môi trường cần kết hợp với Sở Giao thông công chính và Sở Xây dựng để tiến hành.

Đầu tháng 10/2003 Sở Giao thông Công chính Hà Nội, Ban Quản lý dự án công trình giao thông công chính đã tổ chức khởi công xây dựng hai nhà máy xử lý nước thải Kim Liên công suất 3.700 m^3/ngày đêm (tại phường Kim Liên) và Trúc Bạch công suất 2.300 m^3/ngày đêm (tại hồ Trúc Bạch). Đây là hai nhà máy xử lý nước thải đầu tiên ở Hà Nội thuộc Dự án Thoát nước Hà Nội giai đoạn 1.

Về nước thải công nghiệp ở các làng nghề, các cấp chính quyền các địa phương trong khu vực cần tiến hành quy hoạch, tập trung các làng nghề thành các khu, cụm công nghiệp tập trung có hệ thống xử lý nước thải. Đồng thời qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các phong trào hoạt động bảo vệ môi trường... cần khuyến khích các hộ gia đình lắp đặt các bộ phận xử lý nước thải trước khi đổ ra môi trường.

4.10. Mở rộng diện tích và số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên trong vùng

Khu vực ĐBSH có 4 vườn quốc gia: Vườn Quốc gia Ba Vì (Hà Tây), vườn quốc gia Tam Đảo (Vĩnh Phúc), vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình), vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng). Việc mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là một giải pháp hết sức quan trọng nhằm bảo tồn đa dạng sinh học trong vùng.

Để mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, chính quyền địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh cần tiến hành thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ mà trọng tâm là phát triển rừng và sử dụng vùng đệm.

Các vùng đệm là những vùng tiếp giáp các khu rừng đặc dụng, trên đó vấn đề sử dụng đất phần nào hạn chế. Vùng đệm có hai chức năng chính:

- Để mở rộng thêm diện tích những sinh cảnh tự nhiên được bảo vệ hoặc bảo quản. Điều này cho phép các quần thể động thực vật tồn tại ngoài khu bảo tồn, ví dụ như ở khu rừng cho phép chặt chọn và săn bắn. Loại này được gọi là vùng đệm mở rộng.

- Cung ứng sản phẩm có giá trị cho dân địa phương và cho phép khai thác và sử dụng những nguồn tài nguyên này . Đây là chức năng vùng đệm xã hội .

Trong cả hai trường hợp, mục tiêu quan trọng của vùng đệm là kiểm soát được các hoạt động của con người tác động đến việc bảo tồn ở vùng phụ cận. Sinh hoạt của cộng đồng những vùng đệm không được mâu thuẫn với mục tiêu của rừng đặc dụng. Vì vậy, để vùng đệm có hiệu quả vấn đề quan trọng là các mối quan tâm và mục đích của cộng đồng phải được xem xét toàn diện và xin ý

kiến về các bước xây dựng vùng đệm. Việc này cần có sự hợp tác và quy hoạch liên ngành ở các địa phương.

Các tỉnh ở ĐBSH cụ thể là Vĩnh Phúc, Hà Tây, Ninh Bình và thành phố Hải Phòng cần lập ra cho mình kế hoạch xây dựng vùng đệm ở các khu bảo tồn thiên nhiên của mình, nhằm mở rộng chúng với mục đích bảo tồn đa dạng sinh học. Cụ thể là:

- Tùy thuộc vào hoàn cảnh địa lý cụ thể mà Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần lấy chỉ ra tiêu chí của vùng đệm. Trong một số trường hợp nông nghiệp có thể quan trọng hơn lâm nghiệp. Trong từng trường hợp cụ thể, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần lãnh đạo phát triển vùng đệm với sự giúp đỡ của những Sở, Ban ngành tương ứng khác.

- Thủ tục và cơ chế được xây dựng phải đảm bảo được lấy ý kiến đóng góp và tham gia của chính quyền tỉnh và huyện. Đồng thời mục đích và mong muốn của cộng đồng dân địa phương sống trên vùng đất hay vùng phụ cận vùng định cư là rừng đặc dụng và vùng đệm phải được tổng hợp trong luận chứng kinh tế kỹ thuật.

- Về thủ tục và cơ chế xây dựng cần phải tham khảo ý kiến và hợp tác với Sở Tài chính và các cơ quan khác chịu trách nhiệm về định canh định cư, nông nghiệp, thuỷ lợi, khai khoáng và các ngành khác.

- Các địa phương cũng cần sự trợ giúp tích cực của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam.

Ngoài ra một vấn đề cũng hết sức quan trọng là nâng cao nhận thức của cộng đồng cư dân sống ở các vùng đệm, nâng cao ý thức về bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ rừng. Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với các cán bộ ở cấp cơ sở như thôn bản, trường học để họ thấy việc nâng cao nhận thức đa dạng sinh học là phải tiến hành thường xuyên, liên tục và có biện pháp động viên, nhắc nhở người hiểu biết nhiều truyền đạt cho người hiểu biết ít, hoặc cho những người chưa quan tâm đến vấn đề này. Giới thiệu một số vấn đề có liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học trên các phương tiện thông tin đại chúng, cũng như tham gia giảng dạy các lớp chuyên đề phục vụ cho công tác bảo tồn ở các đơn vị kiểm lâm, hải quan, các đồn biên phòng. Tham gia các hội thảo khoa học ở cấp Trung ương cũng như địa phương về vấn đề đào tạo, giáo dục môi trường.

Như vậy vấn đề mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên qua việc phát triển các vùng đệm ở các địa phương cần được tiến hành một cách đồng bộ, cần có sự tham gia tích cực và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan.

4.11. Điều tra đánh giá và khoanh vùng bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng, có giá trị quốc tế, quốc gia

Việt Nam là nước đầu tiên ở Đông Nam á tham gia Công ước Ramsar về đất ngập nước. Vùng đất ngập nước đầu tiên của Việt Nam có tầm quan trọng quốc tế đã được đăng ký là Khu bảo tồn đất ngập nước Xuân Thuỷ (Nam Định), với 12.000 ha rừng đước ở cửa sông Hồng. Ngoài ra khu vực ĐBSH còn có 3 khu bảo tồn đất ngập nước khác nữa là vùng ven biển huyện Thái Thuỵ (Thái Bình) có diện tích 13.100ha; khu ven biển Nghĩa Hưng (Nam Định) 9.000ha; và khu đất ngập nước Vân Long (Ninh Bình) 3.500ha. Với tổng số 4/16 vùng đất ngập nước toàn quốc, ĐBSH đóng một vai trò quan trọng trong việc quản lý các vùng đất ngập nước. Cho đến nay việc quản lý các khu bảo tồn này do các Sở NN&PTNT các tỉnh đảm nhiệm.

Các vùng đất ngập nước ở ĐBSH đều có giá trị đa dạng sinh học cao, có tiềm năng lớn về phát triển du lịch sinh thái. Ngoài ra, các vùng đất ngập nước cũng liên quan mật thiết tới đời sống kinh tế xã hội của người dân địa phương. Hai lĩnh vực kinh tế chính là sản xuất lúa gạo và thủy sản phụ thuộc trực tiếp vào các chức năng của đất ngập nước. Đất ngập nước ở các vùng châu thổ đặc biệt quan trọng đối với việc giữ nước và kiểm soát lũ là những yếu tố quan trọng đối với việc canh tác lúa nước. Ngoài ra nhiều vùng đất ngập nước trên khắp cả nước cũng trực tiếp đóng góp vào sinh kế của người dân nông thôn. Nước sinh hoạt, thực phẩm, gỗ, đất sét, cát và nhiều vật liệu thô khác cho sử dụng trong gia đình đều do đất ngập nước cung cấp hay phụ thuộc vào đất ngập nước. ở cấp quốc gia đất ngập nước còn có vai trò về thủy điện và có thể được sử dụng cho mục đích lọc nước và xử lý nước thải. Và cuối cùng đất ngập nước còn cung cấp những khu sinh cảnh và đa dạng sinh học mà Việt Nam trong Công ước Ramsar đã cam kết bảo vệ.

Ngày 23/9/2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 109/2003/NĐ-CP về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng đất ngập nước. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được phân công trong Nghị định, các địa phương trong vùng với sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai các hoạt động quản lý đất ngập nước. Các hoạt động khác sẽ bao gồm cả việc điều tra khoa học toàn bộ các nguồn lợi thuỷ sản trong các khu đất ngập nước này, phòng ngừa việc lan tràn của các loài du nhập, đồng thời phát triển các loài có nguy cơ tuyệt chủng.

Đồng thời Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các địa phương cũng cần phải kết hợp với các ban ngành liên quan thực hiện các giải pháp tăng cường

bảo vệ các vùng đất ngập nước. Sau đây là một số phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý, bảo hộ.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tốt các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa điển hình của vùng đồng bằng Bắc bộ, cùng các hệ sinh thái và hệ động thực vật vùng núi đá vôi. Bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm, đặc biệt là bảo tồn được quần thể loài Voọc quần đùi trắng ở Vân Long (Ninh Bình),

- Xây dựng các dự án phục hồi sinh thái, gọi vốn hỗ trợ đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm phát triển nhanh nâng cao độ che phủ của rừng, tạo nơi cư trú tốt cho các loài động vật, đồng thời góp phần mang lại công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân địa phương vùng đệm.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản các nguồn tài nguyên thiên nhiên và động thực vật, đề xuất biện pháp bảo hộ, sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn tài nguyên đó.

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ quản lý và bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên, hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng và đa dạng sinh học.

- Giáo dục tuyên truyền tăng cường nhận thức cho cán bộ và nhân dân về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ rừng và đất ngập nước, lôi cuốn các cộng đồng tham gia công tác quản lý bảo vệ khu bảo tồn.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng hợp lý tài nguyên khu bảo tồn, thực hiện phát triển du lịch sinh thái bền vững, tăng thu nhập cho ban quản lý và nhân dân địa phương để đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ.

Các khu đất ngập nước ở ĐBSH giàu tiềm năng thiên nhiên, rất phong phú và vô cùng quan trọng đối với môi trường và sự phát triển kinh tế bền vững của địa phương nói riêng và cả khu vực nói chung. Trong tương lai các khu bảo tồn thiên nhiên này sẽ là hiện trường của các nhà khoa học, sinh viên, học sinh trong và ngoài nước đến nghiên cứu và học tập về đất ngập nước nội đồng của Việt Nam và cũng là điểm du lịch sinh thái lý tưởng của thiên niên kỷ mới - Thiên niên kỷ môi trường.

4.12. Kiểm soát việc sử dụng hóa chất và phân bón vô cơ trong canh tác nông nghiệp

Với một xã hội nông nghiệp như ở vùng ĐBSH, năng suất phụ thuộc vào việc áp dụng một cách có hiệu quả phân bón hoá học và thuốc trừ sâu. Thực tế cho thấy cả hai loại này đều đang được sử dụng rộng rãi và tuỳ tiện tại khu vực.

Hầu hết các loại phân bón đơn nhập khẩu hoặc do các doanh nghiệp công nghiệp trong nước sản xuất đều đảm bảo đúng chất lượng. Trong khi đó chất

lượng các loại phân bón N-P-K, hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng lại đang là vấn đề nổi cộm gây nhức nhối cho người tiêu dùng và trong một chừng mực nào đó ảnh hưởng rất lớn đến môi trường nông nghiệp nói chung và sản xuất kinh doanh nói riêng.

Theo số liệu điều tra, so với 10 năm trước đây lượng phân urea tăng 58,6%; DAP tăng 354,6%, NPK tăng 6 lần, phân lân chế biến trong nước tăng 155,8 lần và lượng phân kali nhập tăng vài chục lần. Hàng năm cả nước nhập lượng phân bón giá trị trên 500 triệu đô la Mỹ. Do đó dễ thấy áp lực phân bón lên môi trường nói chung và đất nông nghiệp nói riêng ngày một tăng.

Các tính toán sơ bộ về cân bằng vật chất ở Đồng bằng sông Hồng cho thấy rằng tổng thể có một lượng đáng kể đạm và lân vượt quá mức cần thiết trên một héc-ta đất nông nghiệp.

Quản lý các hóa chất nông nghiệp đang là một mối quan tâm môi trường. Các cấp quản lý địa phương cần nâng cao công tác kiểm soát nhập khẩu, tàng trữ, phân phối và sử dụng thuốc trừ sâu, phân hoá học, đặc biệt là các loại thuốc trừ sâu đã cấm hoặc bị hạn chế sử dụng.

Nâng cao nhận thức và hướng dẫn cho các cá nhân và tổ chức trong và ngoài nước đang kinh doanh và sử dụng hóa chất nông nghiệp phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chế của Chính phủ về thuốc trừ sâu và các quy định khác về kiểm soát thuốc trừ sâu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Cấm sử dụng các loại thuốc trừ sâu gây ô nhiễm lâu dài, có độc tính cao và gây nguy hại cho người sử dụng, cho môi trường;

Khuyến khích sử dụng các loại thuốc trừ sâu mới được pha chế, ít có hại hơn tới cuộc sống con người và tới môi trường;

Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp kiểm soát và phòng sâu bệnh bằng công nghệ sinh học để thay thế một phần các loại thuốc trừ sâu hiện đang sử dụng, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp sạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các cơ quan khuyến nông, khuyến ngư cần tăng cường công tác giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức môi trường cho nông dân, giáo dục cách bón phân đúng kỹ thuật và an toàn tới người sử dụng.

Đối với các nhà sản xuất phân bón cần khuyến khích nghiên cứu nâng cao hiệu lực phân bón để tiết kiệm và giảm thiểu ô nhiễm, nghiên cứu chế tạo các loại phân bón mới thân thiện đối với môi trường, thiết lập và đầu tư các công nghệ tiên tiến, sản xuất sạch trong các nhà máy sản xuất phân bón.

4.13. Quản lý lưu vực sông trong vùng

Quản lý lưu vực sông bao gồm lập kế hoạch, chính sách và các hoạt động nhằm kiểm soát nguồn nước, tài nguyên và môi trường. Quản lý lưu vực sông phải dựa trên sự kết hợp hài hoà các mục tiêu của địa phương và trung ương trong lưu vực. Các hành động phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan, mỗi bên phải nhận thấy những trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Quản lý lưu vực sông cũng bao gồm việc xây dựng khung thoả thuận liên ngành để thực hiện các kế hoạch mong muốn của các bên liên quan; đánh giá và phân tích các kết quả quan trắc môi trường trong lưu vực; quản lý tài chính cho các dự án; xây dựng các tiêu chuẩn rõ ràng để kiểm tra và đánh giá hiệu quả việc quản lý lưu vực sông.

Việc quản lý lưu vực sông thường gặp nhiều khó khăn, chủ yếu là do các vấn đề sau:

- Kế hoạch quản lý LVS thường được lập theo công thức, không hài hoà được các mục tiêu của các bên liên quan và do đó không nhận được sự chấp thuận và đồng ý của các đối tượng.

- Ranh giới LVS thường không trùng với ranh giới hành chính vì vậy gây khó khăn cho việc thiết lập quyền lợi và nghĩa vụ các bên liên quan.

- Hệ thống cơ sở dữ liệu yếu dẫn đến các kế hoạch thường thiếu độ chính xác và tin cậy.

- Việc lập kế hoạch quản lý LVS là công việc phức tạp, chậm và tốn rất nhiều thời gian để có thể thực sự được tiến hành.

Hiện tại, việc quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam nói chung, khu vực ĐBSH nói riêng còn nhiều vướng mắc, chồng chéo giữa các ban, ngành từ trung - ương đến địa phương. Trên thế giới, vấn đề này đã được đặt ra từ hàng chục năm nay. Việc quản lý thống nhất và tổng hợp tài nguyên nước đã được phổ biến trên toàn cầu như một biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề chủ yếu liên quan tới tài nguyên nước và đảm bảo khả năng sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khan hiếm này cả về chất lượng và số lượng.

Để góp phần thực hiện việc quản lý lưu vực sông Hồng, cho đến nay Việt Nam đã tổ chức 3 cuộc hội thảo về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường lưu vực sông Hồng - sông Nguyên (phần sông Hồng ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc). Các đại biểu đại diện các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, các nhà khoa học Việt Nam và tỉnh Vân Nam đã tham dự Hội thảo.

Tại các hội thảo này, các nhà khoa học đã xác định được các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm, đó là quản lý và bảo vệ nguồn nước, quy hoạch rừng phòng hộ, nghiên cứu địa chất, hệ sinh thái, phát triển du lịch, giao thông, vận tải. Những kinh nghiệm trong quá trình thực hiện đã được trao đổi để tiến tới thực hiện những dự án cụ thể về hợp tác giữa hai nước trong việc bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước lưu vực sông Hồng - sông Nguyên.

Việc quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên nước lưu vực Sông Hồng là một yêu cầu cấp thiết. Trong tương lai gần, Tổ chức lưu vực Sông Hồng sẽ được thành lập và phối hợp giữa các cơ quan liên quan xây dựng qui hoạch cho toàn lưu vực với các mục tiêu và tiêu chuẩn đã được phê chuẩn. Ngoài ra, cũng sẽ tiến hành một loạt các giải pháp như: nâng cao năng lực quan trắc môi trường trong lưu vực, hoàn thiện hệ thống cấp giấy phép xả nước thải và sử dụng khai thác tài nguyên nước; thiết lập mạng lưới đo giám sát chất lượng nước để kiểm tra thường xuyên "sức khoẻ" các dòng sông và kiểm soát các nguồn nước thải. Điều quan trọng hơn nữa là nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi người dân về chất lượng nước, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý lưu vực sông Hồng.

5. KẾT LUẬN

Hiện trạng môi trường khu vực ĐBSH nhìn chung vẫn còn khá tốt, chưa đến mức nguy hại, đe dọa nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, cục bộ tại một số khu vực dân cư như các đô thị, các làng nghề, ô nhiễm môi trường đã đến mức báo động.

Để khắc phục và ngăn chặn tình trạng này trong thời gian tới, chính quyền các tỉnh, thành phố trong khu vực một số nội dung mang tính chất định hướng cần tập trung chỉ đạo để thực hiện, cụ thể như sau:

- ***Thực hiện nghiêm túc và kiên quyết Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường quan trọng, xây dựng các khu công nghiệp làng nghề.*** Các cấp chính quyền cần tạo mọi điều kiện về cơ sở hạ tầng cũng như áp dụng các biện pháp quản lý khuyến khích các doanh nghiệp, các làng nghề di dời địa điểm sản xuất, đầu tư vào công nghệ xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đây là một trong những biện pháp chủ đạo để làm trong sạch môi trường tại các đô thị và làng nghề trong khu vực.

- ***Nâng cao năng lực xử lý nước thải, rác thải, chất thải nguy hại tại các đô thị trong khu vực.*** Xây dựng các khu chôn lấp rác thải nguy hại hợp vệ sinh,

các lò đốt rác thải y tế. Phục hồi và nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và nước thải tại các TP lớn. Lập kế hoạch và dự án nghiên cứu xây dựng các trung tâm xử lý nước thải.

- ***Có kế hoạch, định hướng xây dựng một nền nông nghiệp hữu cơ với phương thức canh tác bền vững***. Đó phải là một nền nông nghiệp hữu cơ, sản xuất sạch, thân thiện với môi trường. Cần nâng cao nhận thức của người nông dân về vấn đề này, đồng thời kết hợp với các biện pháp kiểm soát việc sử dụng các loại hóa chất, và phân bón vô cơ trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích chế tạo và sử dụng các loại phân bón vi sinh, hữu cơ không có hại cho môi trường.

- ***Tăng cường công tác bảo vệ đa dạng sinh học trong khu vực***. Các cấp chính quyền địa phương cần mở rộng diện tích và số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên, tăng cường công tác bảo vệ các vùng đất ngập nước.

- ***Nâng cao năng lực quản lý môi trường của các địa phương trong khu vực***. Đội ngũ cán bộ quản lý môi trường cần được nâng cao cả về số lượng lẫn chất lượng. Lập kế hoạch cụ thể cho các khóa đào tạo và tái đào tạo cán bộ, tăng cường số lượng cán bộ ở cấp cơ sở.

- ***Tăng cường các nguồn lực cho công tác quản lý môi trường***. Dựa vào điều kiện cụ thể của từng địa phương để áp dụng hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường. Triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định 67 của Chính phủ về thu phí nước thải từ đầu năm 2004.

- ***Xã hội hóa mạnh hơn công tác bảo vệ môi trường trong khu vực***. Khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào công tác BVMT. Xây dựng các phong trào BVMT khắp mọi nơi, cho mọi lứa tuổi, trong nhà trường, từ nông thôn tới đô thị. Huy động các nguồn vốn, nguồn lực và trí tuệ của toàn xã hội cho công tác BVMT.